

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**
(Số 01/2025/CBGLS-XD-TC ngày 29 tháng 8 năm 2025)

Bắc Ninh, tháng 8 năm 2025

Số: 01/2025/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ ngày 01 tháng 9 năm 2025**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến khi có công bố giá mới, làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo văn bản này*).

Đơn giá trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là mức giá mua sản phẩm VLXD chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh

bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả trên cơ sở đáp ứng “Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở “Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GĐ, PGĐ Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KTKH, QL.G.Nh.

**T/M SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huân

**T/M SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Minh

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I	Vật liệu rời (cát, đá các loại)										
1	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại thôn Đồng Thôn và Đồng Xuyên, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			340.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						350.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
2	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Đình, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16:2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			430.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						410.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						330.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						310.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						320.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						650.000
3	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại khu Kim Đôi, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			300.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						350.000
4	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Châu Cầu, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			290.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						330.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						550.000
5	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại khu phố Vũ Dương, phường Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			450.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						430.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						320.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						340.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
6	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Thiên Đức, xã Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			270.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						290.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						550.000
7	Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại phố Kênh Vàng, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			410.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						400.000
		Đá dăm	m ³		(0,5x1) cm						380.000
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm						380.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						400.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						380.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						350.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						360.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
8	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Thụy Mão, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			350.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						360.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						650.000
9	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại Bến Hồ, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			430.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						330.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						310.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						320.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						340.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
10	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Phú Mỹ, phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			430.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						410.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						330.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						350.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
11	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại thôn Ngọc Tinh, xã Đông Cứu, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			320.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						340.000
12	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại phố Đạo Ngàn, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			300.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						320.000
13	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại Cẩm Bào, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			400.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						420.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						550.000
14	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại Bến đò Thái Sơn, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			500.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						500.000
15	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại thôn Thượng, xã Yên Định, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			250.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
16	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại thôn Đồng Dầu, xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát xây trát	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			350.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						450.000
17	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại tổ dân phố Trại 1, phường Phương Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			250.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						270.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						400.000
18	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại phố Thanh Hưng, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			400.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						400.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						600.000
19	Khu vực bến bãi Sông Lục Nam tại tổ dân phố Chăm Mồi, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			430.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						500.000
20	Khu vực bến bãi Sông Thương tại Xuân Thượng, phường Tân Tiến, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát xây trát	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			300.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						650.000
21	Khu vực bến bãi Sông Thương tại xóm Lẻ, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			280.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						280.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						550.000
22	Khu vực bến bãi Sông Thương tại thôn Thị, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:	Đen						300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cát xây trát	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0,7-2mm		Việt Nam	Không			310.000
		Cát vàng	m ³		ML>2mm						550.000
23	Khu vực bến bãi Sông Thương tại thôn Liên Tân, xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không			400.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						450.000
24	Công ty TNHH Tiến Long tại thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		260.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						240.000
		Đá dăm	m ³		(4x6) cm						240.000
		Đá dăm	m ³		(0,5x1) cm						210.000
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm						210.000
		Đá học	m ³								240.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						230.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						200.000
		Cát nghiền	m ³		ML:0-3mm						340.000
		Đất thải	m ³								80.000
25	Công ty Cổ phần khai thác đá Đồng Tiến tại Mỏ đá Lân Lương III, xã Đồng Tiến, tỉnh Lạng Sơn										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		270.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						270.000
		Đá dăm	m ³		(6x8) cm						270.000
		Đá dăm	m ³		(0x0,5) cm						270.000
		Đá mặt	m ³								190.000
		Đá học	m ³								270.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						218.182
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						181.818
26	Công ty TNHH Tiến Long tại thôn Sơn Đông, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		240.000
		Đá dăm	m ³		(4x6) cm						240.000
		Đá dăm	m ³		(0,5x1) cm						210.000
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm						210.000
		Đá hộc	m ³								240.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						230.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						200.000
		Cát nghiền	m ³		ML:0-3mm						340.000
		Đất thải	m ³								80.000
27	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ tại thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		216.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						205.000
		Đá dăm	m ³		(4x6) cm						205.000
		Đá hộc	m ³								190.000
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm						180.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						205.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						155.000
II	Đất đồi san lấp, làm đường										
	Vật liệu khác	Khu vực các xã, phường: Phường Bắc Giang; phường Đa Mai, phường Tiên Phong; phường Tân An; phường Yên Dũng; phường Tân Tiến; phường Cảnh Thụy; xã Đồng Việt	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			114.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			118.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			122.000
	Vật liệu khác	Khu vực các phường: Phường Tự Lạn; phường Việt Yên;	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			116.000
					m ³	Đất đắp nền đường K95		Việt Nam		Không	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		phường Nèn; phường Vân Hà	m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			124.000
			m ³		Đất san nền		Việt Nam	Không			126.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Hợp Thịnh; xã Hiệp Hoà; xã Hoàng Vân; xã Xuân Cầm	m ³	TCVN 4201:2012	Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			131.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			135.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Tân Yên; xã Ngọc Thiện; xã Nhã Nam; xã Phúc Hoà; xã Quang Trung	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			107.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			111.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			114.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Lạng Giang; xã Mỹ Thái; xã Kép; xã Tân Đình; xã Tiên Lục	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			104.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			109.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			112.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Lục Sơn; xã Trường Sơn; xã Cẩm Lý; xã Đông Phú; xã Nghĩa Phương; xã Lục Nam; xã Bắc Lũng; xã Bảo Đài	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			104.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			109.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			113.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Yên Thế; xã Bồ Hạ; xã Đồng Kỳ; xã Xuân Lương; xã Tam Tiến	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			99.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			103.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			106.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Phường Chũ; phường Phượng Sơn; xã Kiên	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			99.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			103.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	khác	Lao; xã Nam Dương	m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các khu vực		106.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Biên Động, xã Lục Ngạn, xã Đèo Gia, xã Sơn Hải, xã Tân Sơn, xã Biên Sơn, xã Sa Lý, xã Nam Dương	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			99.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			103.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			106.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Sơn Động; xã Đại Sơn; xã Tây Yên Tử; xã Dương Hưu; xã Yên Định; xã An Lạc; xã Vân Sơn; xã Tuấn Đạo	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			97.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			101.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			104.000
	Vật liệu khác	Khu vực các phường: Phường Kinh Bắc, phường Võ Cường, phường Vũ Ninh, phường Hạp Lĩnh, phường Nam Sơn	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			146.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			151.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			155.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Tiên Du; xã Liên Bảo; xã Tân Chí; xã Đại Đồng; xã Phật Tích	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			151.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			156.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			160.000
	Vật liệu khác	Khu vực các phường: Phường Từ Sơn; phường Tam Sơn; phường Đồng Nguyên; phường Phù Khê	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			166.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			171.000
			m ³		Đất đắp nền đường K98		Việt Nam	Không			175.000
	Vật liệu khác	Khu vực các xã: Xã Yên Phong; xã Vân Môn; xã Tam Giang; xã Yên Trung; xã Tam	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền		Việt Nam	Không			151.000
			m ³		Đất đắp nền đường K95		Việt Nam	Không			156.000

Thép tròn cuộn, thép cây

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.050
		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg							14.850	
		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg							14.850	
		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg							14.800	
		Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg							14.750	
		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg							14.600	
		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg							14.600	
		Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg							16.050	
		Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg							16.400	
		Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg							16.400	
		Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg							16.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg								16.800
		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg								14.850
		Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg								14.900
		Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg								15.600
		Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg								15.600
		Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg								15.600
		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg								15.400
		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg								15.350
		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg								15.600
2	Công ty Cổ phần Thép Việt ý										
		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg								13.400
		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								13.750
		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								13.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		13.500
		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								14.050
		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								13.500
		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								13.850
		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								14.150
		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								14.850
3	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn										
		Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm Mác thép CB240-T	kg								14.150
		Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm Mác thép CB300-V	kg								14.250
		Thép thanh vằn, đường kính 10 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg								14.350
		Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB300-V	kg								14.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-20 mm Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.350
		Thép thanh vằn, đường kính 10 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg								14.650
		Thép thanh vằn, đường kính 12 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg								14.650
		Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-32 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg								14.650
		Thép thanh vằn, đường kính 36 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg								14.850
		Thép thanh vằn, đường kính 40 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg								15.050
4	Công ty TNHH NatSteel Vina										
		Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg								13.920
		Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg								13.920
		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg								13.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.370
		Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg								14.120
		Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg								14.070
		Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg								14.070
		Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg								14.070
		Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg								14.070
		Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg								14.070
		Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg								14.070
		Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg								14.670
		Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg								14.420
		Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg								14.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg								14.370
		Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg								14.770
		Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg								14.520
		Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg								14.470
		Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg								14.470
5	Thép tấm, lá										
	Thép	Thép lá cán nguội CT3, dày 0,5÷ 1,5mm	kg	QCVN7:2019/ RKH-CN					Đã bao gồm chi phí vận		18.000
		Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 1,6 mm ÷ 2,0mm	kg								18.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	xây dựng	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 2,0- 10 mm	kg	TCVN 7571:2019					chuyển đến công trình		17.600
		Thép tấm nhám, chống trượt SS400, Q235, A36 dày 3 ÷ 10 mm	kg								18.000
6	Thép ống, hộp các loại										
	Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	kg	QCVN20:2019/ BKHCN; BS 1387;ASTMA53 ...					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		17.600
		Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	kg								17.650
		Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	kg								17.700
		Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	kg								18.000
		Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	kg								18.050
		Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	kg								18.150
		Thép ống, hộp mạ kẽm nhúng nóng, độ dày bất kỳ	kg								26.000
7	Inox tấm, ống, hộp (Đã bao gồm chi phí gia công, vận chuyển, lắp dựng hoàn chỉnh)										
	Vật liệu	Inox tấm, ống, hộp 201 (chiều dày bất kỳ)	kg	QCVN 20:2019/BKHCN ASTM					Đã bao gồm chi phí vận		100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	khác	Inox tấm, ống, hộp 304 (chiều dày bất kỳ)	kg	A312/A312M; ASTM A358/A358M					chuyển đến công trình		115.000
IV	Xi măng (Công ty TNHH MTV Toàn Yên; Công ty TNHH TNC).										
	Xi măng	Xi măng Vicem Bim sơn PCB40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.550
	Xi măng	Xi măng Vicem Bim sơn PCB30	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.480
	Xi măng	Xi măng TheVissai PCB40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Đồng Bành	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.500
	Xi măng	Xi măng TheVissai PCB30	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.430
	Xi măng	Xi măng Hoàng Long PCB40	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Hoàng Long	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.380
	Xi măng	Xi măng Hoàng Long PCB30	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.280
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng VICEM Bút Sơn.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.500
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.520
	Xi măng	VICEM Bút Sơn bao MC25/C91	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.160
	Xi măng	VICEM Bút Sơn rời PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.100
	Xi măng	VICEM Bút Sơn PCB 30 xanh đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Xi măng	VICEM Bút Sơn PCB 40 xanh đa dụng	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.200
	Xi măng	Thành Thắng PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Thành Thắng Group.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.050
	Xi măng	Thành Thắng PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.200
	Xi măng	Tiên Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà Tây.	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.000
	Xi măng	Tiên Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD							1.100
V	Gạch không nung các loại										
	Gạch xây	Gạch đặc kích thước: 220 x 105 x 60mm, 210x100x60mm (mác ≥ 100 kg/cm2)	viên	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6477: 2016			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		1.100
	Gạch xây	Gạch đặc, KT 170x150x60mm (mác ≥ 100kg/cm2)	viên				Việt Nam	Không			1.150
	Gạch xây	Gạch rỗng, KT 220x105 x120mm (mác ≥ 75 kg/cm2)	viên				Việt Nam	Không			1.300
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 300x300mm, dày 30 ± 2mm	m ²	TCVN 7744: 2013			Việt Nam	Không			84.000
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 300x300mm, dày 30±2mm	m ²	TCVN 7744: 2013			Việt Nam	Không			79.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu xanh, vàng, trắng KT: 400x400mm, dày 30 ± 2mm	m ²	TCVN 7744: 2013			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		92.000
	Gạch lát	Gạch Terrazo màu đỏ, ghi KT: 400x400mm, dày 30±2mm	m ²	TCVN 7744: 2013			Việt Nam	Không			86.000
	Gạch lát	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, vuông, chữ nhật, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu đỏ, vàng, ghi; dày 60mm ± 3mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			88.000
	Gạch lát	Gạch bê tông M200 hình lục giác, bát giác, zíc zắc (mặt xi măng màu, không men bóng) màu xanh, trắng; dày 60 ± 3mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			95.000
	Gạch lát	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ± 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đen, ghi xám	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			105.000
	Gạch lát	Gạch bê tông giả đá M200, dày 45 ± 3mm (mặt men sần, giả đá) màu đỏ, vàng, trắng, xanh	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			116.000
	Gạch lát	Gạch bê tông men bóng M200, dày 45 ± 3mm (mặt men trơn bóng, giả đá) màu trắng, vàng	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			121.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45± 3mm (mặt men bóng) màu đen, ghi xám	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			110.000
	Gạch lát	Gạch bê tông dẫn hướng xe lăn M200, dày 45± 3mm (mặt men bóng) màu trắng, vàng, xanh	m ²	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam	Không			121.000
VI	Gạch ốp lát các loại										
1	Công ty TNHH Cường độ cao										
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu trắng xám; Mác 500 dày 4cm; MSP: HSC Z40-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2		Việt Nam	Không			198.425
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4cm; MSP: HSC Z40-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2		Việt Nam	Không			211.025
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu trắng xám; Mác 500 dày 6cm; MSP: HSC Z60-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2		Việt Nam	Không			219.425

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 11,25x22,5 cm; Mặt nhám; màu trắng xám; Mác 500 dày 8 cm; MSP: HSC Z80-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 39,5 viên/m2		Việt Nam	Không			240.425
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 15x15 cm; Mặt sò; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC ZS40-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 44,5 viên/m2		Việt Nam	Không			194.750
	Gạch lát	Gạch bê tông Ziczac 15x15 cm; Mặt sò; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC ZS40-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 44,5 viên/m2		Việt Nam	Không			207.350
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác D29 cm; Mặt sần, màu trắng xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L2950-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác D29 cm; Mặt sần, màu đỏ/ghi xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L2950-2/3	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2		Việt Nam	Không			204.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác 3 sọc; Mặt có 3 sọc, màu trắng xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L3s50-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác 3 sọc; Mặt có 3 sọc, màu đỏ/ghi xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC L3s50-2/3	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 18,2 viên/m2		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác hoa văn; Mặt hoa văn, màu trắng xám; Mác 500 dày 6cm; MSP: HSC L3160-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 16 viên/m2		Việt Nam	Không			221.000
	Gạch lát	Gạch bê tông lục giác hoa văn; Mặt hoa văn, màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 6cm; MSP: HSC L3160-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 16 viên/m2		Việt Nam	Không			233.600
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ I 17x20 cm; Mặt bóng, màu trắng xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC I50-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 33,2 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ I 17x20 cm; Mặt bóng, màu đỏ/ghi xám; Mác 500 dày 5cm; MSP: HSC I50-2/3	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 33,2 viên/m2		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 10x20 cm; Mặt bóng, màu trắng xám. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC VB1060-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2		Việt Nam	Không			205.250
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 10x20 cm; Mặt bóng, màu đỏ/ghi xám/vàng. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC VB1060-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2		Việt Nam	Không			219.950
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 15x30 cm; Mặt nhám, giả đá; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN1540-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2		Việt Nam	Không			181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 15x30 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN1540-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		193.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 20x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN2040-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2		Việt Nam	Không			181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 20x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC CN2040-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2		Việt Nam	Không			193.700
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC V4040-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC V4040-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			193.700
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 5 cm; MSP: HSC V4050-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt nhám, giả đá; màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 5 cm; MSP: HSC V4050-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 30x30 cm; Mặt nhám, giả đá, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm, MSP: HSC V3040-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2		Việt Nam	Không			181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 30x30 cm; Mặt nhám, giả đá; 2 lớp màu đỏ/ghi xám/vàng; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC V3040-2/3/4.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2		Việt Nam	Không			193.700
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 40x40 cm; Mặt bóng, màu trắng xám; Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC VB4040-1.	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.		Việt Nam	Không			181.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 30x30 cm; Mặt bóng, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm, MSP: HSC VB3040-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2.		Việt Nam	Không			181.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 20x20 cm; Mặt nhám lưới, màu trắng xám. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC V2060-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2.		Việt Nam	Không			202.100
	Gạch lát	Gạch bê tông vuông 20x20 cm; Mặt nhám lưới, màu đỏ/ghi xám/vàng. Mác 500 dày 6 cm, MSP: HSC V2060-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2.		Việt Nam	Không			214.700
	Gạch lát	Gạch xúc giác vuông 40x40 cm; Màu trắng xám, Mác 500 dày 4cm MSP: HSC XG4040-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.		Việt Nam	Không			177.500
	Gạch lát	Gạch xúc giác vuông 40x40 cm; màu đỏ/ghi xám/vàng, Mác 500 dày 4cm; MSP: HSC XG4040-2/3/4	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.		Việt Nam	Không			194.750
	Gạch lát	Gạch bê tông chữ nhật 30x50 cm (Tấm đan rãnh) Mặt bóng, màu trắng xám Mác 500 dày 4cm MSP: HSC TDR 305040	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2 Định mức: 6,67 viên/m2		Việt Nam	Không			181.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Tấm đan rãnh 30x50 cm Mặt bóng, màu trắng xám Mác 500 dày 5cm MSP: HSC TDR 305050	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,67 viên/m2	Công ty TNHH bê tông cường độ cao	Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch trơn cỏ số 8 Mác 500 dày 8cm MSP: HSC TC-1	m ²	TCCS 01:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2		Việt Nam	Không			181.100
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V4040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V4040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông hoa văn 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4,5 cm; MSP: HSC GNT V4045-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2.		Việt Nam	Không			196.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông hoa văn 40x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Hình hoa văn Mác 500 dày 4,5 cm; MSP: HSC GNT V4045-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 6,25 viên/m2		Việt Nam	Không			209.450
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V3040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V3040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2.		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 2,5 cm; MSP: HSC G V3025-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2		Việt Nam	Không			168.500
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 30x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 2,5 cm; MSP: HSC G V3025-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 11,1 viên/m2		Việt Nam	Không			184.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 20x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V2040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo vuông 20x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G V2040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 25 viên/m2.		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 20x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN2040-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2.		Việt Nam	Không			191.600
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 20x40 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN2040-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 12,5 viên/m2.		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 15x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN1540-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2		Việt Nam	Không			191.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 15x30 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 4 cm; MSP: HSC G CN1540-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 22,2 viên/m2.		Việt Nam	Không			204.200
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 10x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám. Mác 500 dày 6 cm; MSP: HSC G CN1060-1	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí VC đến công trình		221.000
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo chữ nhật 10x20 cm; Mài mặt lộ đá hạt, đá hạt - màu đỏ/ghi xám/xanh. Mác 500 dày 6 cm; MSP: HSC G CN1060-2/3/5	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2; Định mức: 50 viên/m2		Việt Nam	Không			236.750
	Gạch lát	Gạch Granite nhân tạo 30x50 cm (Tấm đan rãnh) Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám Mác 500 dày 4,5cm MSP: HSC TDR G 305045	m ²	TCCS 02:2020/HSC	Cường độ nén: >= 50N/mm2 Định mức: 6,67 viên/m2		Việt Nam	Không			196.850
	Gạch lát	Bố via Granite nhân tạo 10x15 cm Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám Mác 400, dài 1m MSP: HSC G BV1015	md	TCCS 03:2020/HSC	Cường độ nén: >= 400N/mm2;		Việt Nam	Không			88.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch lát	Bó via Granite nhân tạo 18x26 cm Mài mặt lộ đá hạt, màu trắng xám Mác 400, dài 1m MSP: HSC G BV1826	md	TCCS 03:2020/HSC	Cường độ nền: >= 400N/mm ² ;		Việt Nam	Không			235.600
	Vật liệu khác	Nắp hố ga tròn D600 cm (bao gồm cả khung) Cấp chịu tải B125 MSP: HSC-N 600B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: tròn D600 mm Khung: D:510; D1:600; D2:710; H:100; H1:40 Nắp: D:590; H:60 Lực nền giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			1.515.550
	Vật liệu khác	Nắp hố ga tròn D700 cm (bao gồm cả khung) Cấp chịu tải B125 MSP: HSC-N 700B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: tròn D700 mm Khung: D:610; D1:700; D2:810; H:100; H1:40 Nắp: D:690; H:60 Lực nền giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			1.780.150
	Vật liệu khác	Song chắn rác 43x86 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B150 MSP: HSC S-4386B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: 43x86x5,5 cm Lực nền giới hạn: 150 kN		Việt Nam	Không			1.934.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Song chắn rác 43x86 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải C250 MSP: HSC S-4386B	bộ	TCCS 04:2020/HSC	KT: 43x86x7 cm Lực nén giới hạn: 250 kN		Việt Nam	Không			2.100.400
	Vật liệu khác	Song chắn rác 30x50 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải A 125 MSP: HSC S-3050B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 30x50x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			526.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 30x100 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S-30100B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 30x100x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			1.025.250
	Vật liệu khác	Song chắn rác 40x60 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải A 15 MSP: HSC S-4060A	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 40x60x4 cm Lực nén giới hạn: 15 kN		Việt Nam	Không			543.300
	Vật liệu khác	Song chắn rác 40x60 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC-S 4060B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 40x60x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			715.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 40x100 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S 40100B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 40x100x55 cm Lực nén giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			1.140.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Song chắn rác 43x86 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S 4386B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 43x86x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			1.072.500
	Vật liệu khác	Song chắn rác 50x100 cm bê tông tính năng cao (không khung) Cấp chịu tải B 125 MSP: HSC S 50100B	tám	TCCS 04:2020/HSC	KT: 50x100x5,5 cm Lực nén giới hạn: 125 kN		Việt Nam	Không			1.437.900
2	Công ty Cổ phần Catalan										
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT: 100*100 cm. dày 11,5mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		335.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT: 80*80 cm. dày 9,5mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			234.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1b KT: 80*80 cm. dày 9,5mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			207.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT: 60*60 cm. dày 9mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			187.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT: 60*60cm. dày 9mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			115.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1b KT: 60*60 cm. dày 9mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			167.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT:40*80cm. dày 9,5mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			254.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT:60*120cm dày 10,5mm.	m ²	QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			295.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT:40*40cm. dày 9,5mm.		QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			201.000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain B1a KT:30*60cm. dày 9mm.		QCVN 16:2019/BXD		Catalan	Việt Nam	Không			193.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2022	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		201.710
Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m ²)											
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2024	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		149.100
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2025	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			175.713
Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m ²)											
* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm											
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2028	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		264.544
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2029	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			276.461
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2030	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			322.294
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2031	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			276.614
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2032	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			288.378

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2033	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			332.378
	* Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Năng Phương Nam										
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2035	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		272.336
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2036	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			283.794
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2037	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			329.322
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)										
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2039	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		196.507
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2040	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			200.581
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2041	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			202.619
	Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)										
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2043	Hàng loại 1 Hộp = 5 viên = 1,2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		163.915

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)											
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2045	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		242.239
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2046	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			268.822
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2047	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			292.656
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen tron (đậm đặc biệt)	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2048	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			301.211
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2049	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			254.308
Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)											
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2051	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		200.581
Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)											
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2053	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		163.915
Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương màu đậm + nhạ	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2055	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		314.694
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men kim cương	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2056	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			354.569
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men matt màu đậm + nhạ	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2057	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			334.975
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2058	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			365.569
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương viên viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2059	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			325.350
Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)											
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain màu nhạ + màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2061	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		233.174
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain đầu viên	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2062	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			237.248
	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain điểm trang trí	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2063	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			239.285
Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)											
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2065	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		377.804

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m²)											
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2067	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		294.985
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2068	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			301.883
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2069	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			342.996
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2070	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			366.371
Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m²)											
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcerlain	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2072	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		233.174
Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m²)											
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2074	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		426.947
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2075	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			416.558
	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2076	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m ²	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			436.878
Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m²)											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	m²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2078	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		502.560
Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít):											
	Ngói	RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		36.380
	Ngói	RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			36.380
	Ngói	RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			36.380
	Ngói	RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			36.380
	Ngói	RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			36.380
Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) :											
	Ngói	RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến		40.120
	Ngói	RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			40.120
	Ngói	RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			40.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Ngói	RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	công trình		40.120
	Ngói	RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			40.120
Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)											
	Ngói	NC05 (màu đỏ tươi)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		37.425
	Ngói	NC06 (màu xanh dương)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			37.425
	Ngói	NC07 (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			37.425
	Ngói	NC09 (màu xanh tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			37.425
	Ngói	NC08 (màu xanh cobalt)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			39.020
Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :											
	Ngói	RC05 (màu đỏ tươi)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến		35.170
	Ngói	RC06 (màu xanh dương)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			35.170
	Ngói	RC07 (màu nâu cafe)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			35.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Ngói	RC09 (màu xanh tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không	công trình		35.170
	Ngói	RC08 (màu xanh tím than)	viên	QCVN16: 2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Không			36.600
4	Gạch ốp lát Ceramic nhãn hiệu Viglacera										
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			125.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			139.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic KT: 250x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			144.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			190.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền KT: 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		345.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			123.000
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic ốp tường kích thước: 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			224.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn cotto kích thước 300x300, 400x400(mm)	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			100.000
	Gạch ốp lát	Gạch thẻ đồ kích thước 60x240mm	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
5	Gạch ốp lát Công ty TNHH Thạch Bàn										
		<i>Gạch Granite nhân hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO - Loại: Bóng</i>					Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Bóng Mã số: TGB36/ FGB36/ LGB36	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			270.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Bóng; Mã số: TGB48/ FGB48/ LGB48	m2				Việt Nam	Không			370.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Men vi tinh. Mã số: TGB48/ FGB48/ LGB48	m2				Việt Nam	Không			400.000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Loại: Bóng. Mã số: TGB60/ FGB60/ LGB60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			260.000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Bóng. Mã số: TGB80/ FGB80/ LGB80	m2				Việt Nam	Không			360.000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Men vi tinh Mã số: TGB80/ FGB80/ LGB80	m2				Việt Nam	Không			400.000
		<i>Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO - Loại: Mờ</i>					Việt Nam	Không			
		<i>Gạch Granite Kích thước 300x600mm</i>					Việt Nam	Không			
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	QCVN			Việt Nam	Không			270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM366	m2	16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300.000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt nhám. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		280.000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Men kim cương. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2				Việt Nam	Không			290.000
	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM; Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2				Việt Nam	Không			400.000
		<i>Gạch Granite Kích thước 600x600mm</i>	m2				Việt Nam	Không			
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			260.000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, bề mặt trang trí hình. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300.000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, mặt nhám. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			280.000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men kim cương. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Men mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM. Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			400.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		370.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			410.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Mờ, mặt nhám. Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2				Việt Nam	Không			390.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Men kim cương. Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2				Việt Nam	Không			400.000
		<i>Kích thước 800x800mm</i>	m2				Việt Nam	Không			
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Mờ, mặt phẳng. Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			360.000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2				Việt Nam	Không			400.000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Mờ, mặt nhám. Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			370.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Men kim cương. Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2				Việt Nam	Không			390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE	m2	TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Gạch ốp lát	KT: 3000x600mm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã: GSB36/GSM36	m2				Việt Nam	Không			320.000
	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB60/GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			320.000
	Gạch ốp lát	KT: 400x800mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB48/GSM48	m2				Việt Nam	Không			400.000
	Gạch ốp lát	KT: 800x800mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB80/GSM80	m2				Việt Nam	Không			420.000
	Gạch ốp lát	KT: 600x1200mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB612/GSM612	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		500.000
	Gạch ốp lát	KT: 195x1200mm. Loại: Bóng/Mờ. Mã: GSB212/GSM212	m2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020			Việt Nam	Không			500.000
VII	Tấm lợp										
1	Công ty Cổ phần Austnam										
	Tôn Austnam 1 lớp										
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		Việt Nam	Không			209.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		Việt Nam	Không			213.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		210.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		Việt Nam	Không			214.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		Việt Nam	Không			205.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		Việt Nam	Không			210.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			194.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			200.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			195.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			203.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			191.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			199.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			204.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		Việt Nam	Không			265.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		Việt Nam	Không			271.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		Việt Nam	Không			242.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		Việt Nam	Không			247.000
Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS											
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m ²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm		Việt Nam	Không	Giá bán đã		388.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam	Không	bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		405.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm		Việt Nam	Không			410.000
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm		Việt Nam	Không			424.000
Tấm vách Austnam chống nóng, chống ồn, xốp EPS											
	Vách ngăn	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		338.000
	Vách ngăn	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm		Việt Nam	Không			350.000
	Vách ngăn	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm		Việt Nam	Không			361.000
	Vách ngăn	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm		Việt Nam	Không			374.000
Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU											
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			303.000
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			307.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam, xấp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		299.000
	Vật liệu lợp	Tôn xấp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			304.000
	Vật liệu lợp	Tôn xấp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			281.000
	Vật liệu lợp	Tôn xấp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			288.000
	Vật liệu lợp	Tôn xấp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			277.000
	Vật liệu lợp	Tôn xấp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			284.000
	Phụ kiện tôn Austnam										
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện khổ 300	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		56.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400		Việt Nam	Không			74.500
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600		Việt Nam	Không			108.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300		Việt Nam	Không			61.500
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiệnk400		Việt Nam	Không			81.500
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600		Việt Nam	Không			119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300		Việt Nam	Không	Bắc Ninh		62.500
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400		Việt Nam	Không			83.500
	Vật liệu lợp	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600		Việt Nam	Không			122.000
	Tôn Suntek 1 lớp										
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		130.000
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			143.000
	Vật liệu lợp	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			131.000
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			144.000
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			128.000
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			141.000
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			207.000
	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		Việt Nam	Không			189.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU										
	Vật liệu lợp	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		227.000
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			240.000
	Vật liệu lợp	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			226.000
	Vật liệu lợp	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m²	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn		Việt Nam	Không			239.000
	Phụ kiện tôn Suntek										
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		42.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện		Việt Nam	Không			55.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện		Việt Nam	Không			78.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện		Việt Nam	Không			46.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện		Việt Nam	Không			60.000
	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện		Việt Nam	Không			87.000
2	Tôn Hoa Sen (MSS/SS1- tiêu chuẩn mạ Z8 (loại chưa cán nguội, khổ rộng 1,0-1,2m; Địa chỉ chi nhánh: Xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang)										
	Vật liệu lợp	Tôn mạ kẽm dày 0,35mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	Đã bao gồm		93.000
	Vật liệu lợp	Tôn mạ kẽm dày 0,40mm	m2	TCCS 03:2020/HSG			Việt Nam	Không	chi phí vận chuyển đến		103.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá:Chiều rộng: 23.04mm. Chiều Cao: 32.00mm. Độ Dày 0.72mm; U gai: Chiều rộng 43.00mm.Chiều cao 15.02mm . độ dày 0.38mm; Vê viền : Chiều rộng 20.00 mm . Chiều cao 19.00 mm.độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9mm.	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2022					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		180.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá: Chiều rộng:23.00mm. Chiều Cao: 32.00mm. Độ Dày 0.72mm. U gai: Chiều rộng 43.00mm .Chiều cao 15.00mm. độ dày 0.38mm. Vê viền: Chiều rộng 20.00 mm . Chiều cao 19.10 mm.độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Kanuf Moistshield dày 9mm.	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2023					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giạt đa cấp 2-3 lớp (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá:Chiều rộng: 23.00mm. Chiều Cao : 32.00mm. Độ Dày 0.72mm. U gai: Chiều rộng 43.00mm. Chiều cao 15.00mm. độ dày 0.38mm. Vê viên: Chiều rộng 20.00 mm. Chiều cao 19.10 mm.độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9mm.	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2024					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		195.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giạt đa cấp 2-3 lớp (khung chìm) Khung xương HDNA. Xương cá: Chiều rộng: 23.00mm. Chiều Cao: 32.00mm. Độ Dày 0.72mm. U gai: Chiều rộng 43.00mm. Chiều cao 15.00mm. độ dày 0.38mm. Vê viên: Chiều rộng 20.00 mm . Chiều cao 19.10 mm.độ dày 0.31 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Kanuf Moistshield dày 9mm.	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2025					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi). Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.0mm. Chiều cao 36.0mm . Độ dày 0.25mm. Thanh phụ 1220 : chiều rộng 24.0mm . Chiều cao 25.0mm . độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10mm . chiều cao 25.00mm . Độ dày 0.25mm. Thanh phụ V viên : Chiều rộng 21.00mm . Chiều cao 20.20mm . Độ dày 0.35 mm. Tấm thả thạch cao mặt phủ PVC HDNA dày 8mm trên nền Yoshino	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2026					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		180.000
	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa phẳng (khung nổi). Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 36.00 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 1220: chiều rộng 24.00 mm . Chiều cao 25.00mm . độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10 mm. chiều cao 25.03 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ V viên: Chiều rộng 21.00 mm. Chiều cao 20.20 mm. Độ dày 0.35 mm. Tấm thả nhựa Hưng Hoàng Phát dày 8mm phủ PVC	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2027					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi) . Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 36.00 mm . Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 1220 : chiều rộng 24.00 mm . Chiều cao 25.00mm . độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10 mm. chiều cao 25.00 mm . Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ V viền : Chiều rộng 21.00 mm . Chiều cao 20.20 mm . Độ dày 0.35 mm. Tấm chịu nước SHERA dày 3.2mm, mặt phủ PVC Thái Lan.	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2028					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		210.000
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi) . Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 36.00 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 1220 : chiều rộng 24.00 mm. Chiều cao 25.01mm. độ dày 0.25 mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10 mm .chiều cao 25.00 mm. Độ dày 0.25 mm. Thanh phụ V viền: Chiều rộng 21.00 mm. Chiều cao 20.20 mm. Độ dày 0.35 mm. Tấm trần sợi khoáng không viền Daiken dày 15 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2029					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (khung nổi). Khung xương HDNA. Thanh chính 3660: chiều rộng 24.00mm. Chiều cao 36.00mm. Độ dày 0.25mm. Thanh phụ 1220: chiều rộng 24.00mm. Chiều cao 25.00mm. độ dày 0.25mm. Thanh phụ 610: chiều rộng 24.10mm. chiều cao 25.00mm. Độ dày 0.25mm. Thanh phụ V viền: Chiều rộng 21.00mm. Chiều cao 20.20mm . Độ dày 0.35mm. Tấm trần sợi khoáng có viền Daiken dày 15 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2030						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	320.000
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 1 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2031						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 1 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Knauf Moistshield dày 9 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2032					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		280.000
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 2 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield dày 9 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2033					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300.000
	Trần, vách thạch cao	Vách thạch cao 2 mặt . Khung xương HDNA U 74 -75. Thanh đứng U74: chiều rộng 74.40 mm.Chiều Cao 31.00. độ dày 0.45 mm. Thanh nằm U75: Chiều rộng 75.20 mm. Chiều cao 31.50 mm. Độ dày 0.45 mm. Tấm thạch cao chống ẩm Knauf Moistshield dày 9 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2034					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần.Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield. Kt : 450 x 450 x 9 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2035					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		209.000
	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần.Tấm thạch cao tiêu chuẩn Kanuf Standardshield. Kt : 600 x 600 x 9 mm	m2	QCVN16: 2019/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 8257:2036							230.000
IX	Ống nhựa và phụ kiện (Công ty Cổ phần Visuco; Công ty Cổ phần Asia Kinh Bắc; Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn; Công ty Cổ phần nhựa Kaizen)										
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D25/32	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 32mm, ĐK trong 25mm		Việt Nam	Không			12.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D30/40	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 40mm, ĐK trong 30mm		Việt Nam	Không			14.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D40/50	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 50mm, ĐK trong 40mm		Việt Nam	Không			21.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D50/65	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 65mm, ĐK trong 50mm		Việt Nam	Không			29.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D65/85	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 85mm, ĐK trong 65mm		Việt Nam	Không			42.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D72/90	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 90mm, ĐK trong 72mm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi		50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D80/105	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 105mm, ĐK trong 80mm		Việt Nam	Không	phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		55.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D90/112	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 112mm, ĐK trong 90mm		Việt Nam	Không			65.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D100/130	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 130mm, ĐK trong 100mm		Việt Nam	Không			76.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D112/160	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 160mm, ĐK trong 125mm		Việt Nam	Không			120.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D150/195	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 195mm, ĐK trong 150mm		Việt Nam	Không			165.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D175/230	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 230mm, ĐK trong 175mm		Việt Nam	Không			245.000
	Vật liệu khác	Ống nhựa gân xoắn HDPE – D200/260	m	KSC 8455:2016	ĐK ngoài 260mm, ĐK trong 200mm		Việt Nam	Không			290.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN150-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		206.820
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN150-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			206.820
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN150-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			269.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN200-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			305.550
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN200-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			349.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN250-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			403.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN250-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			450.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN300-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			436.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN300-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			536.400
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN350-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			549.450
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN350-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			814.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN400-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			751.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN400-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			994.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN450-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			999.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN450-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			1.275.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN500-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			1.132.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN500-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			1.642.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN600-SN4	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			1.701.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách – DN600-SN8	m	TCVN11821-1:2017 TCVN11821-2:2017	Cây dài 6m		Việt Nam	Không			2.061.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D150	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không	Giá bán đã		225.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D200	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			324.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D250	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			432.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D300	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không	bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		603.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D350	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			765.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D400	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			855.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D450	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			1.080.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D500	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			1.305.000
	Vật liệu khác	Đai nối đồng bộ D600	bộ	TCVN6145:2007			Việt Nam	Không			1.656.000
X	Cấu kiện bê tông đúc sẵn (Công ty CP VLXD Sông Đáy; Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Ngân Hà; Công ty TNHH Khánh Trang; Công ty TNHH Xây dựng Đại An; Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phạm Đình; Nhà máy bê tông Amaccas).										
	Vật liệu khác	Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			241.000
	Vật liệu khác	Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			271.000
	Vật liệu khác	Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			353.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			405.000
	Vật liệu khác	Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			658.000
	Vật liệu khác	Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			949.000
	Vật liệu khác	Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.424.000
	Vật liệu khác	Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.486.000
	Vật liệu khác	Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.986.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=2000mm		Việt Nam	Không			2.588.000
	Vật liệu khác	Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			2.831.000
	Vật liệu khác	Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			248.000
	Vật liệu khác	Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			278.000
	Vật liệu khác	Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			361.000
	Vật liệu khác	Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			415.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			673.000
	Vật liệu khác	Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			971.000
	Vật liệu khác	Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.458.000
	Vật liệu khác	Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.521.000
	Vật liệu khác	Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			2.016.000
	Vật liệu khác	Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2000mm		Việt Nam	Không			2.718.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			3.109.000
	Vật liệu khác	Cống D400, L=2500mm, dày 65mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			301.000
	Vật liệu khác	Cống D500, L=2500mm, dày 75mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			386.000
	Vật liệu khác	Cống D600, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			461.000
	Vật liệu khác	Cống D800, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			786.000
	Vật liệu khác	Cống D1000, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.138.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống D1200, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.633.000
	Vật liệu khác	Cống D1250, L=2500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			1.819.000
	Vật liệu khác	Cống D1500, L=2500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2500mm		Việt Nam	Không			2.794.000
	Vật liệu khác	Cống D1800, L=2000mm, dày 220mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=2000mm		Việt Nam	Không			3.514.000
	Vật liệu khác	Cống D2000, L=1500mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng C - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9113:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			4.394.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			1.163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.533.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x800mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			1.796.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			1.945.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			2.491.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cổng hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			3.398.000
	Vật liệu khác	Cổng hộp BxH=2000x1500mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			4.711.000
	Vật liệu khác	Cổng hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			5.329.000
	Vật liệu khác	Cổng hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			8.193.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			12.471.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			1.223.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			1.598.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x800mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			1.866.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			2.029.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			2.608.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			3.584.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2000x1500mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			4.990.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			5.626.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			8.853.000
	Vật liệu khác	Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			13.346.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1000x1000)mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			3.729.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			6.508.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			9.815.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			14.784.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	L=1000mm		Việt Nam	Không			22.008.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1000x1000)mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			3.919.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1500mm		Việt Nam	Không			7.021.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			10.484.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1200mm		Việt Nam	Không			15.810.000
	Vật liệu khác	Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	m	TCVN 9116:2012	L=1000mm		Việt Nam	Không			24.691.000
		<i>Đế cống BTCT</i>					Việt Nam	Không			
	Vật liệu khác	Đế cống D300, (KT: 420x250mm), mác 200 bản 25	cái				Việt Nam	Không			61.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đế cổng D400, (KT: 500x250mm), mác 200 bản 25	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118-2012			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		73.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D500, (KT: 650x250mm), mác 200 bản 25	cái				Việt Nam	Không			91.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D600, (KT: 730x250mm), mác 200 bản 25	cái				Việt Nam	Không			111.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D800, (KT: 920x250mm), mác 200 bản 25	cái				Việt Nam	Không			141.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1000, (KT: 1130x250mm), mác 200 bản 25	cái				Việt Nam	Không			249.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1250, (KT: 1360x270mm), mác 200 bản 27	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118-2012			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		321.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1500, (KT: 1470x270mm), mác 200 bản 27	cái				Việt Nam	Không			401.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1800, (KT: 1690x270mm), mác 200 bản 27	cái				Việt Nam	Không			496.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D2000, (KT: 1770x270mm), mác 200 bản 27	cái				Việt Nam	Không			605.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D2500, (KT: 2482x300mm), mác 200 bản 30	cái				Việt Nam	Không			1.111.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D300, (KT: 420x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đế cổng D400, (KT: 500x380mm), mác 200 bản 38	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118-2012			Việt Nam	Không			95.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D500, (KT: 730x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			122.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D600, (KT: 730x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			144.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D800, (KT: 920x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			185.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1000, (KT: 1130x380mm), mác 200 bản 38	cái	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118-2012			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		316.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1250, (KT: 1360x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			400.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1500, (KT: 1470x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			501.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D1800, (KT: 1690x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			654.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D2000, (KT: 1770x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			689.000
	Vật liệu khác	Đế cổng D2500, (KT: 2482x380mm), mác 200 bản 38	cái				Việt Nam	Không			1.354.000
		<i>Bó vĩa</i>		QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118-			Việt Nam	Không			
	Vật liệu khác	GPC(0.15 x0.20 x 0.47x1,0)m	viên				Việt Nam	Không	Giá bán đã		197.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bó vĩa (0,18 x0,22 x1)m	viên	TCVN3118-2012			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		98.770
	Vật liệu khác	Bó vĩa (0,18 x0,30 x1)m	viên	QCVN 16:2019/BXD; TCVN3118-2012			Việt Nam	Không			109.904
	Vật liệu khác	Bó vĩa (0,23 x0,26 x1)m	viên				Việt Nam	Không			98.770
	Vật liệu khác	Bó vĩa (0,23 x0,26 x0,5)m	viên				Việt Nam	Không			57.826
	Vật liệu khác	Vĩa hàm ếch 1m	viên				Việt Nam	Không			137.738
XI	Bê tông thương phẩm (Công ty Cổ phần xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc; Công ty Cổ phần xây dựng Vũ Hùng; Công ty Cổ phần thiết bị và vật liệu xây dựng HNT Thăng Long; Công ty Cổ phần bê tông Phạm Đình; Công ty TNHH xây dựng Đại An).										
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 100, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M100-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn		1.070.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 150, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M150-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.120.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 200, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M200-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.165.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 250, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M250-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.210.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 300, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M300-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.260.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 350, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M350-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 400, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M400-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không	trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.370.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 450, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M450-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.430.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 500, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M500-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.490.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 550, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M550-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.550.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn mác 600, độ sụt 12 ± 2.	m ³	TCVN9340-2012	Bê tông M600-28N, độ sụt 12+/-2		Việt Nam	Không			1.610.000
XII	Nhựa đường, bê tông nhựa										
		Loại nhựa đường - Xá									
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Xá	kg			Công ty TNHH Nhựa đường	Việt Nam	Không			14.500
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI- Xá	kg				Việt Nam	Không			11.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI- Xá	kg				Việt Nam	Không			12.500
	Vật liệu khác	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg				Việt Nam	Không			11.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 1- Xá	kg				Việt Nam	Không			18.900
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 3- Xá	kg				Việt Nam	Không			19.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không			19.300
		Loại nhựa đường - phuy									
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Phuy	kg				Việt Nam	Không			16.300
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI-Phuy	kg				Việt Nam	Không			13.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI-Phuy	kg				Việt Nam	Không			15.000
	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg				Việt Nam	Không			21.800
Bê tông nhựa (Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình)											
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC9,5; mác C9,5; hàm lượng nhựa 4,8%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.301.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC9,5; mác C9,5; hàm lượng nhựa 5,0%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.335.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC9,5; mác C9,5; hàm lượng nhựa 5,2%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.368.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 4,6%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.280.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 4,8%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.313.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC12,5; mác C12,5; hàm lượng nhựa 5,0%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.347.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC16; mác C16; hàm lượng nhựa 4,5%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.289.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC16; mác C16; hàm lượng nhựa 4,7%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.322.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC16; mác C16; hàm lượng nhựa 4,9%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.356.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC19; mác C19; hàm lượng nhựa 4,2%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.233.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC19; mác C19; hàm lượng nhựa 4,4%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.267.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường thông thường BTNC19; mác C19; hàm lượng nhựa 4,6%	tấn	TCVN 13567-1:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.300.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP9,5; mác CP9,5; hàm lượng nhựa 4,8%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.598.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP9,5; mác CP9,5; hàm lượng nhựa 5,0%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp	Công ty TNHH bê tông nhựa Hòa Bình	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.642.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP9,5; mác CP9,5; hàm lượng nhựa 5,2%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.687.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 4,6%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.565.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 4,8%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.610.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP12,5; mác CP12,5; hàm lượng nhựa 5,0%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.655.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP16; mức CP16; hàm lượng nhựa 4,5%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.568.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP16; mức CP16; hàm lượng nhựa 4,7%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.613.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP16; mức CP16; hàm lượng nhựa 4,9%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.658.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP19; mức CP19; hàm lượng nhựa 4,2%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.496.000
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP19; mức CP19; hàm lượng nhựa 4,4%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.541.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa chặt, sử dụng nhựa đường Polyme BTNCP19; mác CP19; hàm lượng nhựa 4,6%	tấn	TCVN 13567-2:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.585.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR19; mác BR19; hàm lượng nhựa 3,8%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.174.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR19; mác BR19; hàm lượng nhựa 4,0%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.207.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR19; mác BR19; hàm lượng nhựa 4,2%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.241.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR25; mác BR25; hàm lượng nhựa 3,5%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR25; mác BR25; hàm lượng nhựa 3,7%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.161.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR25; mác BR25; hàm lượng nhựa 3,9%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.195.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR37,5; mác BR37,5; hàm lượng nhựa 3,3%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.108.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR37,5; mác BR37,5; hàm lượng nhựa 3,5%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.142.000
	Vật liệu khác	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR37,5; mác BR37,5; hàm lượng nhựa 3,7%	tấn	TCVN 13567-3:2022	Đá các loại, Nhựa, Khoáng; Hàm lượng nhựa theo hỗn hợp		Việt Nam	Không			1.175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
XIII	Sơn tường dạng nhũ tương, bột bả (Công ty CP Tập đoàn MANTA Việt Nam, Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM, Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Venza, Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam, Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và xây dựng Anh Tâm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thắng, Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương, Công ty CPTM Sản xuất Quốc tế Nanozto, Công ty TNHH Liên doanh đầu tư và xây dựng Pretty)										
	Sơn	Bột bả trong nhà	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		5.500
	Sơn	Bột bả ngoài trời	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không			5.500
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			36.900
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			66.000
	Sơn	Sơn mịn phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			23.500
	Sơn	Sơn bóng phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			81.200
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn mịn phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			50.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Sơn	Sơn bóng phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			116.000
	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			75.600
XIV	CỬA KHUNG NHỰA/ NHÔM/ THÉP										
1	Cửa, vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp (Công ty Ngọc Hùng (TNHH); Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp; Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Venza; Công ty TNHH TD Door; Công ty Cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy nhôm Xingfa)										
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách kính hệ 4400 - kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ	m2	QCVN16: 2019/BXD			Việt Nam	Không			1.488.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 - kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ Oanh	m2	QCVN16: 2019/BXD			Việt Nam	Không			2.048.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh hệ 450 - kính an toàn hai lớp dày 6.38mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ	m2	QCVN16: 2019/BXD			Việt Nam	Không			2.393.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.050.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.050.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.050.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.050.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 4 cánh mở quay liên vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.050.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở trượt liên vách hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ Xingfa. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 3 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.8-2.0mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.750.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 3 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách hệ 93. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2 - 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và công lắp đặt trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.4mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.250.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 1 cánh mở quay liên vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liên vách hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm. Phụ kiện đồng bộ.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.550.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định hệ 55. Kính dán an toàn 2 lớp, 6.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			1.150.000
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liên cửa sổ 6 cánh mở hất hệ 55. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 1.2mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung nhựa/nhôm/thép	Vách cố định hệ mặt dựng giấu đồ liên cửa sổ 4 cánh mở hắt, 2 cánh mở cửa đi mở trong hệ 55. Kính cường lực (temper) dán 2 lớp dày 10.38mm màu trắng. Thanh nhôm dày 2.0mm.	m ²	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD; TCVN9366:2012			Việt Nam	Không			2.290.000
3	Cửa thép vân gỗ THONGNHAT FUTURE HOME (Công ty CP Dịch vụ & Thương mại Thống Nhất; Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình; chưa bao gồm phụ kiện										
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt, lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox;		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.450.000
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.550.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.200.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ 1 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đập Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bầu inox; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.700.000
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.920.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.430.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.646.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bầu inox; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.600.000
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.700.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.340.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.430.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ 2-4 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đập Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa, chân bầu inox; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến		
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	công trình		2.900.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.475.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.610.000
	Cửa khung thép	Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh đập huỳnh; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.750.000
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.970.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.475.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.691.000
	Cửa khung thép	Cửa sổ thép vân gỗ 2-4 cánh ô kính (Kính dán an toàn 2 lớp trắng trong Việt Nhật hoặc Đắp Cầu dày 6,38mm); cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0,8(±0,04)mm, lõi giấy Honeycom; phụ kiện cửa gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khóa; lắp đặt hoàn thiện		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa đơn KT: 130x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.900.000
	Cửa khung thép	Loại khuôn cửa kép KT: 250x55x1,2(±0,06)mm	m2	QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			3.200.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung đơn 130x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.619.000
	Cửa khung thép	Vách kính và ofix cửa khung thép khung kép 250x55x1,2(±0,06)mm		QCVN16:2014/BXD; KT.TC.02.-2015/TN			Việt Nam	Không			2.907.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 1 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bầu inox; Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.720.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 1 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bầu inox;Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.815.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 1 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bầu inox;Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.815.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 1 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bầu inox;Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.910.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bầu inox;Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.777.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh phẳng; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.872.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: nhám, trơn		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.872.000
	Cửa khung thép	Cửa đi thép Spec 2 cánh kính/cánh phẳng gắn chỉ nhôm; cánh dày 50mm, 2 mặt thép tấm dày 0.45(±0.05)mm, lõi Honeycom; phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu inox; Màu: vân gỗ		KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Cửa khung thép	Cửa đi thép vân gỗ khung đơn 130x55x0.45 (±0.05)mm	m2	KT.TC.02-2024/TN			Việt Nam	Không			1.967.000
		Phụ kiện cửa thép vân gỗ, cửa chống cháy					Việt Nam	Không			
	Vật liệu khác	Khóa tay ngang Inox Kospì	bộ	TCVN 5762:1993			Việt Nam	Không	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		580.000
	Vật liệu khác	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ	TCCS28:2010/H H			Việt Nam	Không			840.000
	Vật liệu khác	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ	TCCS28:2010/H H			Việt Nam	Không			1.030.000
	Vật liệu khác	Khóa Việt Tiệp VT941	bộ	TCVN 5762-1993			Việt Nam	Không			1.320.000
XV	THIẾT BỊ ĐIỆN										
1	Công ty Cổ phần bóng Đèn phích nước Rạng Đông										
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb A60N3/7W E27	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		59.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb A60N1/9W E27	cái								68.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb A70N1/12W E27	cái								85.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb A95N1/20W E27	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							146.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb A120N1/30W E27	cái								220.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb TR70N1/14W E27	cái								108.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb TR80N2/18W E27	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017							124.000
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb TR120N1/40W E27	cái								280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Bóng LED Bulb TR140N1/50W E27	cái	TCVN7722:2019							384.000
	Vật tư điện	AT04 90/7W.DA SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		154.800
	Vật tư điện	AT04 90/9W.DA SS	cái								164.300
	Vật tư điện	AT04 110/12W.DA SS	cái								196.100
	Vật tư điện	AT04 155/16W.DA SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							350.900
	Vật tư điện	AT04 155/25W.DA SS	cái								409.200
	Vật tư điện	AT12 125x125/9Wx1.DA 4000K	cái								844.800
	Vật tư điện	AT16 90/7W.DA	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							170.700
	Vật tư điện	AT16 110/9W.DA	cái								202.500
	Vật tư điện	AT16 110/12W.DA	cái								207.800
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN05 160/9W SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		158.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN03 320/14W	cái								282.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W SS	cái								274.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							370.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W SS	cái								454.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN05.RAD 160/9W SS	cái								256.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 170/12W 6500K SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							266.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN05.RAD 220/14W SS	cái								334.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN08.RAD 230x230/18W 6500K SS	cái								434.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN08.RAD 300x300/24W 6500K SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		554.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 300/24W 6500K SS	cái								444.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN24 247/24W	cái								412.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần đổi màu D LN16 480/40w SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							1.034.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	cái								494.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W SS	cái								232.000
	Vật tư điện	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							76.000
	Vật tư điện	Bóng LED Tube T8 1200/20W LPF SS	cái								194.000
	Vật tư điện	Bóng LED Tube T8 1200/18W SS	cái								165.000
	Vật tư điện	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017							100.800
	Vật tư điện	Bóng LED Tube đổi màu T8 1200/18W SS	cái								216.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Bóng LED Tube cảm biến T8.RAD 1200/18W 6500K SS	cái	TCVN7722:2017					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		297.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017							722.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ								948.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 SS	bộ								184.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1	bộ								179.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 300/4W SS	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017							105.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 600/8W SS	bộ								126.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T5 LT03 1200/16W SS	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		177.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED M15 300x1200/36W SS	bộ								1.064.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED M15 600x1200/72W SS	bộ								1.566.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED M22 AT02 600x600/36W 6500K SS	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017							695.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED đổi màu M26 1200/36W SS	bộ								424.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED đổi màu M26 1200/40W	bộ								440.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED cảm biến M18.RAD 1200/36W 6500K SS	bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017							1.100.000
	Vật tư điện	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	cái								503.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	cái	TCVN7722:2019							683.700
	Vật tư điện	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		699.600
	Vật tư điện	Bộ đèn LED CSLH.LS.HCL 1200/36W 6500K	cái								1.402.720
	Vật tư điện	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1 - trắng	cái								621.300
	Vật tư điện	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2 - trắng	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							935.400
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái								534.900
	Vật tư điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái								752.800
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 300x300/24w	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							807.700
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28w	cái								966.700
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 150x1200/28w	cái								1.099.200
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35w	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.285.800
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35w	cái								1.285.800
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48w	cái								1.592.100
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48w	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							1.592.100
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75w	cái								2.559.900
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 600x600/50w	cái								1.749.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/50w	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							1.749.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 20W SS	cái								378.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 50W SS	cái								634.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 70W SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.446.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 100W SS	cái								2.006.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 150W SS	cái								2.838.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP03 200W SS	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							4.476.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W	cái								4.600.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W	cái								6.000.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							8.000.000
	Vật tư điện	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K - 6500K SS	cái								8.600.000
	Vật tư điện	Đèn LED Tracklight TRL03 8W (4000K; 6500K)	cái								427.000
	Vật tư điện	Đèn LED Tracklight TRL03 14W (4000K; 6500K)	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							640.000
	Vật tư điện	Đèn LED Tracklight TRL04 20W 4000K; 5000K SS	cái								386.000
	Vật tư điện	Đèn LED Tracklight TRL04 25W (4000K; 5000K) SS	cái								418.000
	Vật tư điện	Đèn LED Tracklight TRL04 30W (2200K; 5000K)	cái	QCVN19:2019/							452.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
	Vật tư điện	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (1 mắt)	cái	BKHCN TCVN7722:2017					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		694.000	
	Vật tư điện	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (2 mắt)	cái	TCVN7722:2019							720.000	
	Vật tư điện	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng / vàng	cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							412.000	
	Vật tư điện	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng / vàng	cái								614.000	
	Vật tư điện	Đèn LED Gắn tường GT06 CD/5W 3000K	cái								252.000	
	Vật tư điện	Đèn LED gắn tường GT18.3M 6w 3000K - 6500K (đen - trắng)	cái		QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017 TCVN7722:2019							400.000
	Vật tư điện	Đèn LED gắn tường GT18.4M 8w 3000K - 6500K (đen - trắng)	cái									480.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp tường LN12 70x160/5W 6500K SS	cái									116.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái									147.000
	Vật tư điện	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18 83x60/6W SS	cái								182.000	
2 Thiết bị điện LS- Sản xuất tại Hàn Quốc												
	Vật tư điện	MCCB (Aptomat) loại 2 pha										
	Vật tư điện	ABN52c 15- 20- 30 -40 -50A - 30KA	cái	TCVN 6592:2009							713.000	
	Vật tư điện	ABN62c 60A- 30KA	cái	TCVN 6592:2009							808.000	
	Vật tư điện	ABN102c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 35KA	cái	TCVN 6592:2009							949.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	ABN202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 65KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.748.000
	Vật tư điện	ABN402c 250- 300- 350- 400A- 50KA	cái	TCVN 6592:2009							4.275.000
	Vật tư điện	ABS32c 10A- 25KA	cái	TCVN 6592:2009							684.000
	Vật tư điện	ABS52c 30A-50A 25KA	cái	TCVN 6592:2009							760.000
	Vật tư điện	ABS102c 40- 50- 60- 75- 100- 125A 85KA	cái	TCVN 6592:2009							1.264.000
	Vật tư điện	ABS202c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 85KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.881.000
	Vật tư điện	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (không vỏ)	cái	TCVN 6592:2009							81.000
	Vật tư điện	BS32c 6- 10- 15- 20- 30A 1,5KA (có vỏ)	cái	TCVN 6592:2009							109.000
	Vật tư điện	MCCB (Aptomat) loại 3 pha		TCVN 6592:2009							
	Vật tư điện	ABN53c 15- 20- 30 -40 -50A - 18KA	cái	TCVN 6592:2009							817.000
	Vật tư điện	ABN63c 60A- 18KA	cái	TCVN 6592:2009							949.000
	Vật tư điện	ABN103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100A- 22KA	cái	TCVN 6592:2009							1.093.000
	Vật tư điện	ABN203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 30KA	cái	TCVN 6592:2009							2.071.000
	Vật tư điện	ABN403c 250- 300- 350- 400A- 42KA	cái	TCVN 6592:2009							5.206.000
	Vật tư điện	ABS33c 5- 10A- 14KA	cái	TCVN 6592:2009							798.000
	Vật tư điện	ABS53c 15- 20- 30- 40- 50A - 22KA	cái	TCVN 6592:2009							903.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	ABS103c 15- 20- 30- 40- 50- 60- 75- 100- 125A - 42KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.473.000
	Vật tư điện	ABS203c 125- 150- 175- 200- 225- 250A- 42KA	cái	TCVN 6592:2009							2.423.000
	Vật tư điện	ABS403c 250- 300- 350- 400A- 75KA	cái	TCVN 6592:2009							5.510.000
	Vật tư điện	MCB (CB tếp)		TCVN 6592:2009							
	Vật tư điện	BKN- 1P (1 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30- 40A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							85.000
	Vật tư điện	BKN- 1P (1 tếp) 50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89.000
	Vật tư điện	BKN- 2P (2 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							185.000
	Vật tư điện	BKN- 2P (2 tếp) 40-50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							190.000
	Vật tư điện	BKN- 3P (3 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							295.000
	Vật tư điện	BKN- 3P (3 tếp) 40-50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							299.000
	Vật tư điện	BKN- 4P (4 tếp) 6- 10- 16- 20- 25- 30A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							428.000
	Vật tư điện	BKN- 4P (4 tếp) 40-50- 63A - 6KA	cái	TCVN 6592:2009							489.000
	Vật tư điện	BKN- b 1P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							119.000
	Vật tư điện	BKN- b 1P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							139.000
	Vật tư điện	BKN- b 2P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							258.000
	Vật tư điện	BKN- b 2P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							293.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	BKN- b 3P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		413.000
	Vật tư điện	BKN- b 3P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							504.000
	Vật tư điện	BKN- b 4P 6 ÷ 40A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							618.000
	Vật tư điện	BKN- b 4P 50 ÷ 63A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							722.000
	Vật tư điện	BKH- 1P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							233.000
	Vật tư điện	BKH- 1P 125A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							428.000
	Vật tư điện	BKH- 2P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							499.000
	Vật tư điện	BKH- 2P 125A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							561.000
	Vật tư điện	BKH- 3P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							789.000
	Vật tư điện	BKH- 3P 125A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							874.000
	Vật tư điện	BKH- 4P 80 ÷ 100A - 10KA	cái	TCVN 6592:2009							1.026.000
3	Công ty Cổ phần Thiết bị điện SIMON Việt Nam										
		Công tắc, ổ cắm- Series C, A (hàng tròn, bao gồm cả mặt và đế âm)									
	Vật tư điện	Công tắc đơn (một hạt)	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	TCVN 6188:2016							39.000
	Vật tư điện	Công tắc ba hạt	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận		48.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Công tắc bốn hạt	cái	TCVN 6188:2016					chuyển đến công trình		61.000
	Vật tư điện	Công tắc năm hạt	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		72.000
	Vật tư điện	Công tắc sáu hạt	cái	TCVN 6188:2016							80.000
	Vật tư điện	Công tắc đơn hai chiều	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		35.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi hai chiều	cái	TCVN 6188:2016							51.000
	Vật tư điện	Ổ đơn 16A	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		36.000
	Vật tư điện	Ổ đôi 16A	cái	TCVN 6188:2016							51.000
	Vật tư điện	Ổ ba 16A	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		72.000
	Vật tư điện	Ổ cắm điện thoại 8 dây	cái	TCVN 6188:2016							75.000
	Vật tư điện	Ổ cắm ti vi	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		56.000
	Vật tư điện	cầu chì	cái	TCVN 6188:2016							13.000
		<i>Công tắc, ổ cắm - Series M6, bao gồm cả mặt và đế âm</i>									
	Vật tư điện	Công tắc đơn (một hạt)	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi (hai hạt)	cái	TCVN 6188:2016							63.000
	Vật tư điện	Công tắc ba hạt	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.000
	Vật tư điện	Công tắc bốn hạt	cái	TCVN 6188:2016							100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Công tắc năm hạt	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		139.000
	Vật tư điện	Công tắc sáu hạt	cái	TCVN 6188:2016							157.000
	Vật tư điện	Công tắc đơn hai chiều	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52.000
	Vật tư điện	Công tắc đôi hai chiều	cái	TCVN 6188:2016							78.000
	Vật tư điện	Ổ cắm mạng CAT 5	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		104.000
	Vật tư điện	Ổ cắm điện thoại	cái	TCVN 6188:2016							82.000
	Vật tư điện	Ổ cắm ti vi	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		75.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 1P-10, 16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							55.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 1P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		69.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 2P-16, 20, 25, 32, 40A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016							111.000
	Vật tư điện	Aptomat - T6 2P-50, 63A dòng cắt 6KA	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		138.000
	Vật tư điện	Aptomat tép chống giật 2P-20A	cái	TCVN 6188:2016							493.000
	Vật tư điện	Aptomat tép chống giật 2P-32, 40A	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		578.000
	Vật tư điện	Aptomat tép chống giật 2P-50, 63A	cái	TCVN 6188:2016							629.000
	Vật tư điện	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 15, 20, 30A	cái	TCVN 6188:2016					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		62.000
	Vật tư điện	Aptomat khối chống giật 2P-1E- 40A	cái	TCVN 6188:2016							68.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư điện	Aptomat khối chống giật 2P-2E 15, 20, 30A	cái	TCVN 6188:2016					công trình		298.000
XVI	Đèn điện chiếu sáng đường phố, cột thép, cần đèn thép (Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng An Phú; Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị công nghiệp DHTECH; Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng; Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Nhật Quang; Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; Công ty Cổ phần thiết bị điện Vinshine; Công ty Cổ phần Điện và chiếu sáng Phương Đông; Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt; Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia; Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; Công ty Cổ phần đầu tư và thiết bị SK Việt Nam; Công ty Cổ phần Winco Việt Nam; Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát)										
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố công suất 50w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			812.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 100w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			1.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 120w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 150w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm son tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			3.073.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 180w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm son tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến		4.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 200w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không	công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		4.140.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 300w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			4.605.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 400w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			4.947.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 500w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			6.295.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phổ công suất 600w Dim 5 cấp; Thân vỏ bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện; Điện áp: 154-265V/AC; Cấp bảo vệ > IP65; Chíp LED: Nichia, Philip, Epistar, Lumiled ...; Driver: Inventronics, Philip, Done ...; Hiệu suất phát quang: >110Lm/W Bảo hành 5 năm	Cái	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN 7722:2017; TCVN 7722:2019;			Việt Nam	Không			7.554.000
Cột, cần đèn điện (Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng An Phú; Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng; Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Nhật Quang; Công ty Cổ phần đầu tư và thiết bị SK Việt Nam)											
		<i>Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng</i>									
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCCS			Việt Nam	Không			2.080.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCCS			Việt Nam	Không			2.490.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	TCCS			Việt Nam	Không			3.750.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	TCCS			Việt Nam	Không			4.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			21.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			34.200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			52.500
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			80.700
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			111.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			151.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			215.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			297.500
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			373.800
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			464.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x185, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			577.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			759.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			948.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 1x400mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.228.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x2,5mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			21.400
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x4mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			32.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			47.400
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			73.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			110.700
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			170.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			232.500
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 2x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			314.900
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x6 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			68.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x10 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			106.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x16 mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			161.400
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x25 mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			250.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x35 mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			341.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x50 mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			464.400
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x70 mm, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			661.200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x95 mm2, điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			912.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x120 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.135.500
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x150 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.409.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			82.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			127.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			196.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			301.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			392.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			422.200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			545.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			575.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			771.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			811.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x95+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.052.800
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x95+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.118.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x120+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.349.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x120+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.431.900
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x150+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.703.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x150+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.780.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x185+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.047.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x185+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.125.500
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x185+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.216.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x240+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.674.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x240+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.764.800
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x240+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.878.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x300+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.335.200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x300+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.449.900
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 3x300+1x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.633.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			89.200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			140.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			212.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			330.300
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			452.700
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			616.000
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			878.100
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.201.500
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.508.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.873.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.330.200
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.061.600
	Vật tư ngành điện	Cáp đồng hạ thế Cu/XLPE/PVC 4x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.824.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC2x6 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			56.600
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			83.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc		122.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 2x25 mm ² điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			183.200
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			246.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			331.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			467.500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không	tỉnh Bắc Ninh		808.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.001.500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			78.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			117.200
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			175.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			263.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			356.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			481.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			683.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			945.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.180.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.462.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.810.600
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.371.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.950.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			138.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			209.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			315.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			407.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			439.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			562.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			595.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			818.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			860.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.104.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.170.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.407.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.492.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.772.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.850.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.120.200
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.201.500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.294.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm ² điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.755.200
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.848.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.964.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.427.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.548.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.733.600
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			99.700
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			151.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			228.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			345.200
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			469.900
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			636.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			927.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.255.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.569.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			1.943.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			2.409.100
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.150.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm ² , điện áp 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			3.928.900
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 25 - 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			10.600
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 35 - 0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			14.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 50-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			19.200
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 70-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			26.800
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 95-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			36.700
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 120-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			45.300
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 150-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			56.000
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 185-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			69.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 240-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			89.600
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 300-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			111.000
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc Al/PVC 400-0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			147.300
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x16 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			15.800
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x25 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			21.900
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x35 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			28.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 2x50 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			38.700
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x16 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			30.200
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x25 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			42.800
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x35 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			55.700
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x50 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			75.900
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x70 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			105.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x95 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			143.700
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x120 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			177.800
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x150 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			217.200
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x185 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			269.000
	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE 4x240 -0,6/1kV	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN			Việt Nam	Không			345.600
XVIII	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC										
1	Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành										
		Bồn Inox chứa nước Tân Á (đã bao gồm cả chân bồn)									
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 310 (f760)	bồn	TCVN 5834 -							1.746.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 500 (f 760)	bồn	1994					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.025.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 700 (f 760)	bồn	TCVN 5834 - 1994							2.338.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1000 (f 940)	bồn								3.024.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1200 (f 980)	bồn								3.391.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1300 (f 1050)	bồn								3.764.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 1500 (f 1140)	bồn	TCVN 5834 - 1994							4.698.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 2000 (f 1140)	bồn								5.992.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng TA 2500 (f 1140)	bồn								7.223.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 500 (f 760)	bồn								2.187.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 700 (f 760)	bồn	TCVN 5834 - 1994							2.533.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1000 (f 940)	bồn								3.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1200 (f 980)	bồn	TCVN 5834 - 1994							3.650.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1300 (f 1030)	bồn								4.045.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 1500 (f 1140)	bồn	TCVN 5834 - 1994							5.022.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 2000 (f 1140)	bồn								6.420.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang TA 2500 (f 1340)	bồn	TCVN 5834 - 1994							7.918.000
		<i>Bồn nhựa chứa nước Tân Á</i>									
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 300	bồn	TCVN 5834 - 1994							980.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 400	bồn								1.080.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 500	bồn								1.400.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 700	bồn								1.700.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 1000	bồn								2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 1500	bồn	TCVN 5834 - 1994					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.100.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 2000	bồn								3.750.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 3000	bồn	TCVN 5834 - 1994							5.700.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 4000	bồn								7.300.000
	Vật tư ngành nước	Bồn đứng EX TA 5000	bồn								9.900.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 300	bồn	TCVN 5834 - 1994							1.200.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 400	bồn								1.360.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 500	bồn								1.650.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 700	bồn	TCVN 5834 - 1994							1.900.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 1000	bồn								2.650.000
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 1500	bồn	TCVN 5834 -							3.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	Bồn ngang EX TA 2000	bồn	1994							5.050.000
		<i>Máy nước nóng NLMT Tân Á dòng Gold, ống chân không</i>									
	Vật tư ngành nước	TA-GO 47-15, dung tích 120 lít	bộ	QCVN 9:2012/BKHCN					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.727.000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 47-18, dung tích 140 lít	bộ								6.273.000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 47-21, dung tích 160 lít	bộ								6.818.000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-14, dung tích 140 lít	bộ	QCVN 9:2012/BKHCN							5.200.000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-16, dung tích 160 lít	bộ								6.400.000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-18, dung tích 180 lít	bộ	QCVN 9:2012/BKHCN							6.000.000
	Vật tư ngành nước	TA-GO 58-21, dung tích 200 lít	bộ								6.800.000
		<i>Bình nước nóng Rossi loại bình ngang</i>									
	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi arte 15sl loại ngang	bình								2.364.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	AC-939VN	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7.781.800
	Vật tư ngành nước	Nắp rửa cơ bàn cầu									
	Vật tư ngành nước	CW-S15VN	bộ								2.045.500
	Vật tư ngành nước	CW-S32VN	bộ								2.736.400
	Vật tư ngành nước	Nắp rửa điện tử bàn cầu									
	Vật tư ngành nước	CW-H17VN	bộ								9.745.500
	Vật tư ngành nước	Lavabo đặt bàn		QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN							
	Vật tư ngành nước	L-292V	bộ								800.000
	Vật tư ngành nước	AL-292V	bộ								1.036.400
	Vật tư ngành nước	L-295V	bộ								1.609.100
	Vật tư ngành nước	AL-445V	bộ								2.090.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	AL-299V	bộ	12652:2020							2.754.500
	Vật tư ngành nước	AL-300V	bộ								3.563.600
	Vật tư ngành nước	AL-642V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020							4.272.700
	Vật tư ngành nước	<i>Lavabo treo tường màu trắng</i>									
	Vật tư ngành nước	L-280V	bộ								409.100
	Vật tư ngành nước	L-292V	bộ								636.400
	Vật tư ngành nước	L-297V	bộ								1.063.600
	Vật tư ngành nước	L-445V	bộ								1.409.100
	Vật tư ngành nước	L-312V	bộ								1.736.400
	Vật tư ngành nước	<i>Chân Lavabo màu trắng</i>									
	Vật tư ngành nước	L-298VC	bộ								
	Vật tư ngành nước								Đã bao gồm chi phí vận		909.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	L-297VC	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12649:2020, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12652:2020					chuyển đến công trình		763.600
	Vật tư ngành nước	L-288VC	bộ								618.200
	Vật tư ngành nước	L-284VD	bộ								545.500
	Vật tư ngành nước	Tủ chậu									
	Vật tư ngành nước	CB0504-5QF-B	bộ								7.436.400
	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam màu trắng									
	Vật tư ngành nước	U-411V	bộ								4.190.900
	Vật tư ngành nước	U-431VR	bộ								2.218.200
	Vật tư ngành nước	AU-431VR	bộ								2.854.500
	Vật tư ngành nước	U-440V	bộ	QCVN16:2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN							1.627.300
	Vật tư ngành nước	U-117V	bộ								1.454.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	U-116V	bộ	12649:2020,					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		763.600
	Vật tư ngành nước	<i>Sen tắm</i>		TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							
	Vật tư ngành nước	BF-SC1	bộ								372.700
	Vật tư ngành nước	BF-SC9 (9C)	bộ								545.500
	Vật tư ngành nước	BFV-17-4C	bộ								1.163.600
	Vật tư ngành nước	BFV-10	bộ								1.527.300
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-4C	bộ								1.963.600
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-1C	bộ								2.100.000
	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-8C	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							2.309.100
	Vật tư ngành nước	BFV-2013S	bộ								2.554.500
	Vật tư ngành nước	BFV-2003S	bộ								2.890.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	BFV-3003S-1C	bộ								3.236.400
	Vật tư ngành nước	BFV-213S-1C	bộ								3.936.400
	Vật tư ngành nước	BFV-113S	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							4.263.600
	Vật tư ngành nước	BFV-8000S	bộ								4.727.300
	Vật tư ngành nước	BFV-1115S	bộ								5.254.500
	Vật tư ngành nước	BFV-4000S	bộ								5.609.100
	Vật tư ngành nước	<i>Sen chỉnh nhiệt độ</i>		TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)							
	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-4C	bộ								3.972.700
	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-8C	bộ								4.318.200
	Vật tư ngành nước	<i>Vòi chậu</i>									
	Vật tư ngành nước	LFV-17	bộ								645.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	LFV-11A	bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		909.100
	Vật tư ngành nước	LFV-20S	bộ								1.209.100
	Vật tư ngành nước	LFV-1402S	bộ								1.600.000
	Vật tư ngành nước	LFV-1402SH	bộ								2.063.600
	Vật tư ngành nước	LFV-612S	bộ								2.390.900
	Vật tư ngành nước	LFV-P02B	bộ								3.136.400
	Vật tư ngành nước	LFV-652S	bộ								3.627.300
	Vật tư ngành nước	LFV-652SH	bộ								4.963.600
	Vật tư ngành nước	Vòi bếp									
	Vật tư ngành nước	SFV-17	bộ	TCVN 11717:2016 (BS							818.200
	Vật tư ngành nước	SFV-18	bộ								1.145.500

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Ống nhựa thoát nước u.PVC		QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	f21 PN8	m								7.900
	Vật tư ngành nước	f27 PN6	m								9.700
	Vật tư ngành nước	f34 PN6	m								12.500
	Vật tư ngành nước	f42 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							21.200
	Vật tư ngành nước	f48 PN5	m								22.200
	Vật tư ngành nước	f60 PN5	m								28.600
	Vật tư ngành nước	f75 PN4	m								38.800
	Vật tư ngành nước	f90 PN4	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							54.200
	Vật tư ngành nước	f140 PN4	m								97.200
	Vật tư ngành nước	f160 PN4	m								126.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f200 PN4	m								236.500
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nhựa cấp nước u.PVC</i>									
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							10.300
	Vật tư ngành nước	f21PN16	m								12.500
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	m								14.400
	Vật tư ngành nước	f27 PN16	m								16.100
	Vật tư ngành nước	f34 PN10	m								18.300
	Vật tư ngành nước	f34 PN16	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							25.300
	Vật tư ngành nước	f42 PN8	m								24.800
	Vật tư ngành nước	f42 PN12,5	m								33.100
	Vật tư ngành nước	f48 PN8	m								29.500

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		299.800
	Vật tư ngành nước	f200 PN12,5	m								570.000
	Vật tư ngành nước	<i>Phụ tùng u.PVC</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							
	Vật tư ngành nước	<i>Đầu nối PVC thẳng (nối trơn)</i>									
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	cái								1.700
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	cái								2.100
	Vật tư ngành nước	f34 PN12,5	cái								2.200
	Vật tư ngành nước	f42 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							4.000
	Vật tư ngành nước	f48 PN10	cái								5.100
	Vật tư ngành nước	f60 PN6	cái								8.600
	Vật tư ngành nước	f60 PN10	cái								18.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75 PN5	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		12.300
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	cái								26.800
	Vật tư ngành nước	f90 PN5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							19.600
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	cái								43.800
	Vật tư ngành nước	f110 PN5	cái								33.900
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	cái								72.300
	Vật tư ngành nước	f140TC PN6	cái								100.400
	Vật tư ngành nước	f160 TC PN10	cái								150.000
	Vật tư ngành nước	f200 TC PN10	cái								284.100
	Vật tư ngành nước	Đầu nối PVC rút trơn (côn)									
	Vật tư ngành nước	f27x 21 PN12,5	cái								1.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f34x 21 PN12,5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.200
	Vật tư ngành nước	f34x 27 PN12,5	cái								2.800
	Vật tư ngành nước	f42x 27 PN10	cái								3.400
	Vật tư ngành nước	f42x 34 PN10	cái								3.700
	Vật tư ngành nước	f48x 27 PN10	cái								4.500
	Vật tư ngành nước	f48x 34 PN10	cái								4.700
	Vật tư ngành nước	f48x 42 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							4.800
	Vật tư ngành nước	f60x 27 PN10	cái								7.400
	Vật tư ngành nước	f60x 34 PN10	cái								7.900
	Vật tư ngành nước	f60x 42 PN10	cái								8.300
	Vật tư ngành nước	f60x 48 PN10	cái								8.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75x 27 PN6	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		11.300
	Vật tư ngành nước	f75x 34 PN5	cái								11.300
	Vật tư ngành nước	f75x 42 PN5	cái								11.300
	Vật tư ngành nước	f75x 48 PN5	cái								11.300
	Vật tư ngành nước	f75x 60 PN5	cái								12.000
	Vật tư ngành nước	f90x 27 PN6	cái								14.500
	Vật tư ngành nước	f90x 34 PN5	cái								14.500
	Vật tư ngành nước	f90x 42 PN5	cái								15.800
	Vật tư ngành nước	f90x 48 PN5	cái								15.800
	Vật tư ngành nước	f90x 60 PN5	cái								16.300
	Vật tư ngành nước	f90x 75 PN5	cái								17.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f110x 34 PN5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		23.900
	Vật tư ngành nước	f110x 42 PN5	cái								23.900
	Vật tư ngành nước	f110x 48 PN5	cái								23.900
	Vật tư ngành nước	f110x 60 PN5	cái								24.100
	Vật tư ngành nước	f110x 75 PN5	cái								24.500
	Vật tư ngành nước	f110x 90 PN5	cái								25.000
	Vật tư ngành nước	f125x 110 TC PN5	cái								60.900
	Vật tư ngành nước	f140x 110 TC PN6	cái								81.800
	Vật tư ngành nước	f160x 140 TC PN5	cái								114.700
	Vật tư ngành nước	f200x 160 TC PN5	cái								280.900
	Vật tư ngành nước	Nối góc PVC 90 độ (cút)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f21 PN12,5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.800
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	cái								2.400
	Vật tư ngành nước	f34 PN12,5	cái								4.000
	Vật tư ngành nước	f42 PN10	cái								6.400
	Vật tư ngành nước	f48 PN10	cái								10.100
	Vật tư ngành nước	f60 PN6	cái								14.100
	Vật tư ngành nước	f60 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							20.400
	Vật tư ngành nước	f75 PN5	cái								20.900
	Vật tư ngành nước	f90 PN5	cái								28.200
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	cái								41.700
	Vật tư ngành nước	f110 PN5	cái								45.200

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							61.600
	Vật tư ngành nước	f75 PN5	cái								24.400
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	cái								60.000
	Vật tư ngành nước	f90 PN5	cái								36.200
	Vật tư ngành nước	f110 PN10	cái								146.200
	Vật tư ngành nước	f110 PN6	cái								65.300
	Vật tư ngành nước	f140 PN4	cái								155.000
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							306.400
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	cái								211.500
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	cái								529.000
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	cái								486.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	<i>Rắc co- khớp nối sóng PVC</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	f21 PN15	bộ	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							10.100
	Vật tư ngành nước	f27 PN12,5	bộ								14.600
	Vật tư ngành nước	f34 PN15	bộ								19.900
	Vật tư ngành nước	f42 PN12	bộ								24.400
	Vật tư ngành nước	f48 PN12	bộ	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							40.900
	Vật tư ngành nước	f60 PN12	bộ								59.200
	Vật tư ngành nước	<i>Ống và phù tùng nhựa chịu nhiệt PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nước lạnh PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN							22.180
	Vật tư ngành nước	f25 PN10	m								39.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f32 PN10	m	XD; TCVN 8491:2011							51.360
	Vật tư ngành nước	f40 PN10	m								68.910
	Vật tư ngành nước	f50 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 8491:2011							101.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN10	m								160.550
	Vật tư ngành nước	f75 PN10	m								223.270
	Vật tư ngành nước	f90 PN10	m								325.820
	Vật tư ngành nước	f110 PN10	m								521.550
	Vật tư ngành nước	f125 PN10	m								646.000
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m								797.090
	Vật tư ngành nước	Ống nước nóng PP-R									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	m								27.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	m	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		48.180
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	m								70.910
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	m								109.730
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	m								170.550
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	m								268.820
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	m								372.360
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	m	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							556.730
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	m								783.730
	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa PP-R									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								2.910
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								4.910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		7.640
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								12.180
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								21.820
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								43.730
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								73.270
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								124.000
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	cái								201.090
	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong nhựa PP-R									
	Vật tư ngành nước	f20- 1/2" PN20	cái								36.090
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								44.180
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								80.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f40- 1,1/4" PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							199.090
	Vật tư ngành nước	f50- 1,1/2" PN20	cái								264.090
	Vật tư ngành nước	f63- 2" PN20	cái								534.460
	Vật tư ngành nước	f75- 2,1/2" PN20	cái								760.820
	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài nhựa PP-R		QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							
	Vật tư ngành nước	f20- 1/2" PN20	cái								45.640
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								52.730
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái	QCVN16:2019/BXD							94.090
	Vật tư ngành nước	f40- 1,1/4" PN20	cái								273.640
	Vật tư ngành nước	f50- 1,1/2" PN20	cái								342.000
	Vật tư ngành nước	f63- 2" PN20	cái								579.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75- 2,1/2" PN16	cái	XD, DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							888.270
	Vật tư ngành nước	<i>Rắc co ren trong nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								86.000
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								137.730
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								201.910
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							316.360
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								551.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								734.360
	Vật tư ngành nước	<i>Rắc co ren ngoài nhựa PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								91.730
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		224.730
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								333.460
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								588.550
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								796.090
	Vật tư ngành nước	<i>Chuyển bậc PP-R (côn nhựa)</i>									
	Vật tư ngành nước	f25-20 PN20	cái								4.400
	Vật tư ngành nước	f32-20 PN20	cái								6.300
	Vật tư ngành nước	f32-25 PN20	cái								6.400
	Vật tư ngành nước	f40-20 PN20	cái								9.700
	Vật tư ngành nước	f40-25 PN20	cái								9.800
	Vật tư ngành nước	f40-32 PN20	cái								10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f50-20 PN20	cái								17.200
	Vật tư ngành nước	f50-25 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							17.500
	Vật tư ngành nước	f50-32 PN20	cái								17.700
	Vật tư ngành nước	f50-40 PN20	cái								17.900
	Vật tư ngành nước	f63-20 PN20	cái								33.200
	Vật tư ngành nước	f63-25 PN20	cái								33.700
	Vật tư ngành nước	f63-32 PN20	cái								34.000
	Vật tư ngành nước	f63-40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							34.300
	Vật tư ngành nước	f63-50 PN20	cái								34.600
	Vật tư ngành nước	f75-32 PN20	cái								59.300
	Vật tư ngành nước	f75-40 PN20	cái							62.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75-50 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							62.000
	Vật tư ngành nước	f75-63 PN20	cái								62.000
	Vật tư ngành nước	f90-40 PN20	cái								94.200
	Vật tư ngành nước	f90-50 PN20	cái								94.200
	Vật tư ngành nước	f90-63 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							94.200
	Vật tư ngành nước	f90-75 PN20	cái								99.000
	Vật tư ngành nước	f110-50 PN20	cái								166.900
	Vật tư ngành nước	f110-63 PN20	cái								166.900
	Vật tư ngành nước	f110-75 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							166.900
	Vật tư ngành nước	f110-90 PN20	cái								166.900
	Vật tư ngành nước	Nối góc nhựa PP-R 90 độ (cút)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.400	
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái									7.200
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái									12.400
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái									20.600
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái									35.800
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái									109.700
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái									143.100
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái									224.600
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	cái									405.600
	Vật tư ngành nước	Nối góc PP-R 90 độ ren trong										
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái									39.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							44.500
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								108.600
	Vật tư ngành nước	Nối góc PP-R 90 độ ren ngoài									
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái								52.200
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								62.400
	Vật tư ngành nước	f32- 3/4" PN20	cái								100.000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PP-R (tê nhựa)									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							6.300
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								9.800
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								16.000
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								35.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							51.400
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								123.300
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								154.300
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							278.600
	Vật tư ngành nước	f110 PN20	cái								430.200
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (T) ren trong									
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái								39.500
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái								42.300
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								132.000
	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ (T) ren ngoài									
	Vật tư ngành nước	f20-1/2" PN20	cái								48.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f25- 1/2" PN20	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52.900
	Vật tư ngành nước	f32- 1" PN20	cái								132.000
	Vật tư ngành nước	<i>Ba chạc 90 độ chuyển bậc PP-R (tê côn)</i>		QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							
	Vật tư ngành nước	f25-20 PN20	cái								9.800
	Vật tư ngành nước	f32-20 PN20	cái								17.200
	Vật tư ngành nước	f32-25 PN20	cái								17.400
	Vật tư ngành nước	f40-20 PN20	cái								37.800
	Vật tư ngành nước	f40-25 PN20	cái								38.200
	Vật tư ngành nước	f40-32 PN20	cái								38.500
	Vật tư ngành nước	f50-20 PN20	cái								66.500
	Vật tư ngành nước	f50-25 PN20	cái								67.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f50-32 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							67.700
	Vật tư ngành nước	f50-40 PN20	cái								68.400
	Vật tư ngành nước	f63-25 PN20	cái								116.600
	Vật tư ngành nước	f63-32 PN20	cái								117.600
	Vật tư ngành nước	f63-40 PN20	cái								118.700
	Vật tư ngành nước	f63-50 PN20	cái								119.500
	Vật tư ngành nước	f75-32 PN20	cái								161.000
	Vật tư ngành nước	f75-40 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							162.000
	Vật tư ngành nước	f75-50 PN20	cái								162.800
	Vật tư ngành nước	f75-63 PN20	cái								165.000
	Vật tư ngành nước	f90-40 PN20	cái								243.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90-50 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							248.700
	Vật tư ngành nước	f90-63 PN20	cái								251.000
	Vật tư ngành nước	f90-75 PN20	cái								285.600
	Vật tư ngành nước	f110-63 PN20	cái								420.000
	Vật tư ngành nước	f110-90 PN20	cái								427.000
	Vật tư ngành nước	<i>Van bi gạt PP-R</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								165.000
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								221.000
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								315.600
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								455.200
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								690.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	<i>Van xoay PP-R</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								185.000
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái								216.200
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								306.800
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								514.700
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								793.000
	Vật tư ngành nước	<i>Mặt bích kép: Mặt bích, vai bích PP-R (gồm cả gioăng)</i>		QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008							
	Vật tư ngành nước	f32 PN20	cái								354.000
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								443.000
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								485.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái								543.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái	DIN 8078:2008-09							690.700
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								845.400
	Vật tư ngành nước	Đầu bịt (nắp khóa) nhựa PPR									
	Vật tư ngành nước	f20 PN20	cái								2.700
	Vật tư ngành nước	f25 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							4.500
	Vật tư ngành nước	32 PN20	cái								6.900
	Vật tư ngành nước	f40 PN20	cái								9.100
	Vật tư ngành nước	f50 PN20	cái								17.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN20	cái	QCVN16:2019/BXD; DIN 8077:2008-09; DIN 8078:2008-09							34.000
	Vật tư ngành nước	f75 PN20	cái								145.400
	Vật tư ngành nước	f90 PN20	cái								163.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nhựa HDPE- PE100</i>							Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Vật tư ngành nước	f20 PN16	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							7.800
	Vật tư ngành nước	f25 PN12,5	m								10.000
	Vật tư ngành nước	f32 PN12,5	m								15.500
	Vật tư ngành nước	f40 PN8	m								16.500
	Vật tư ngành nước	f40 PN12,5	m								23.900
	Vật tư ngành nước	f50 PN8	m								25.100
	Vật tư ngành nước	f50 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							37.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN8	m								39.400
	Vật tư ngành nước	f63 PN12,5	m								58.900
	Vật tư ngành nước	f75 PN8	m								55.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		83.400
	Vật tư ngành nước	f90 PN8	m								79.800
	Vật tư ngành nước	f90 PN12,5	m								119.500
	Vật tư ngành nước	f110 PN6	m								96.400
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	m								177.100
	Vật tư ngành nước	f125 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							124.200
	Vật tư ngành nước	f125 PN12,5	m								228.200
	Vật tư ngành nước	f140 PN6	m								156.700
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m								234.500
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	m								285.700
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	m								205.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							306.000
	Vật tư ngành nước	f160 PN12,5	m								373.000
	Vật tư ngành nước	f180 PN6	m								256.000
	Vật tư ngành nước	f180 PN10	m								387.100
	Vật tư ngành nước	f180 PN12,5	m								473.400
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	m								317.500
	Vật tư ngành nước	f200 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		477.600
	Vật tư ngành nước	f200 PN12,5	m								580.600
	Vật tư ngành nước	f225 PN6	m								398.900
	Vật tư ngành nước	f225 PN10	m								605.800
	Vật tư ngành nước	f225 PN12,5	m								737.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f250 PN6	m								494.300
	Vật tư ngành nước	f250 PN10	m								742.400
	Vật tư ngành nước	f250 PN12,5	m								908.300
	Vật tư ngành nước	<i>Ống nhựa HDPE- PE80</i>									
	Vật tư ngành nước	f20 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							7.000
	Vật tư ngành nước	f20 PN16	m								8.000
	Vật tư ngành nước	f25 PN10	m								9.000
	Vật tư ngành nước	f25 PN16	m								12.000
	Vật tư ngành nước	f32 PN8	m								12.000
	Vật tư ngành nước	f32 PN12,5	m								17.000
	Vật tư ngành nước	f32 PN16	m								21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
	Vật tư ngành nước	f40 PN6	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		15.000	
	Vật tư ngành nước	f40 PN10	m									22.000
	Vật tư ngành nước	f40 PN12,5	m									27.000
	Vật tư ngành nước	f40 PN16	m									31.000
	Vật tư ngành nước	f50 PN6	m									23.000
	Vật tư ngành nước	f50 PN10	m									34.000
	Vật tư ngành nước	f50 PN12,5	m									41.000
	Vật tư ngành nước	f50 PN16	m									49.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN6	m									36.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN10	m									54.000
	Vật tư ngành nước	f63 PN12,5	m								65.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f110 PN12,5	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		197.000
	Vật tư ngành nước	f110 PN16	m								239.000
	Vật tư ngành nước	f125 PN6	m								141.000
	Vật tư ngành nước	f125 PN10	m								212.000
	Vật tư ngành nước	f125 PN12,5	m								256.000
	Vật tư ngành nước	f125 PN16	m								306.000
	Vật tư ngành nước	f140 PN6	m								175.000
	Vật tư ngành nước	f140 PN10	m								264.000
	Vật tư ngành nước	f140 PN12,5	m								316.000
	Vật tư ngành nước	f140 PN16	m								382.000
	Vật tư ngành nước	f160 PN6	m								230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f160 PN10	m	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							346.000
	Vật tư ngành nước	f160 PN12,5	m								415.000
	Vật tư ngành nước	f160 PN16	m								502.000
	Vật tư ngành nước	f180 PN6	m								290.000
	Vật tư ngành nước	f180 PN10	m								438.000
	Vật tư ngành nước	f180 PN12,5	m								526.000
	Vật tư ngành nước	f180 PN16	m								634.000
	Vật tư ngành nước	f200 PN6	m								360.000
	Vật tư ngành nước	f200 PN10	m								545.000
	Vật tư ngành nước	f200 PN12,5	m								649.000
	Vật tư ngành nước	f200 PN16	m								789.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f280 PN16	m						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.510.000
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20mm x 1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							8.000
	Vật tư ngành nước	f 20mm x 3/4"	cái								8.000
	Vật tư ngành nước	f25mm x 1/2"	cái								11.000
	Vật tư ngành nước	f25mm x 3/4"	cái								11.000
	Vật tư ngành nước	f25mm x 1"	cái								11.000
	Vật tư ngành nước	f32mm x 3/4"	cái								15.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								15.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								33.000
	Vật tư ngành nước	f40mm x 1.1/4"	cái								33.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f40mm x1.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							33.000
	Vật tư ngành nước	f50mm x1.1/2"	cái								47.000
	Vật tư ngành nước	f50mm x2"	cái								48.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1.1/2"	cái								77.000
	Vật tư ngành nước	f63mm x2"	cái								78.000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2"	cái								128.000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2.1/2"	cái								132.000
	Vật tư ngành nước	f90mm x2.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							155.000
	Vật tư ngành nước	f90mm x3"	cái								155.000
	Vật tư ngành nước	f110mm x 4"	cái								273.000
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f20mm x 1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							9.000
	Vật tư ngành nước	f20mm x 3/4"	cái								9.000
	Vật tư ngành nước	f25mm x1/2"	cái								12.000
	Vật tư ngành nước	f25mm x3/4"	cái								12.000
	Vật tư ngành nước	f25mm x1"	cái								12.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								17.000
	Vật tư ngành nước	f40mm x1.1/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							32.000
	Vật tư ngành nước	f50mm x1.1/2"	cái								62.000
	Vật tư ngành nước	f63mm x2"	cái								98.000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2"	cái								137.000
	Vật tư ngành nước	f75mm x2.1/2"	cái								137.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90mm x3"	cái						Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		215.000
	Vật tư ngành nước	f110mm x 4"	cái								361.000
	Vật tư ngành nước	Măng sông nối ren thẳng HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							12.000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								18.000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								26.000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								46.000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								82.000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								125.000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								241.000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								283.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
	Vật tư ngành nước	f110x110mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							507.000	
	Vật tư ngành nước	Măng sông ren thu HDPE										
	Vật tư ngành nước	f25x20mm	cái									17.000
	Vật tư ngành nước	f32x20mm	cái									26.000
	Vật tư ngành nước	f32x25mm	cái									26.000
	Vật tư ngành nước	f40mm x20mm	cái									36.000
	Vật tư ngành nước	f40x25mm	cái									36.000
	Vật tư ngành nước	f40x32mm	cái									41.000
	Vật tư ngành nước	f50x25mm	cái									52.000
	Vật tư ngành nước	f50x32mm	cái								57.000	
	Vật tư ngành nước	f50x40mm	cái								67.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							26.000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								39.000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								77.000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								124.000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								206.000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								355.000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								465.000
	Vật tư ngành nước	f110 x 110mm	cái								785.000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê ren thu HDPE (Tê lệch)</i>									
	Vật tư ngành nước	f25x20mm	cái								31.000
	Vật tư ngành nước	f32x20mm	cái								38.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f32x25mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		38.000
	Vật tư ngành nước	f40x25mm	cái								70.000
	Vật tư ngành nước	f40x32mm	cái								70.000
	Vật tư ngành nước	f50x25mm	cái								105.000
	Vật tư ngành nước	f50x32mm	cái								105.000
	Vật tư ngành nước	f50x40mm	cái								112.000
	Vật tư ngành nước	f63x25mm	cái								165.000
	Vật tư ngành nước	f63x32mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							165.000
	Vật tư ngành nước	f63x40mm	cái								173.000
	Vật tư ngành nước	f63x50mm	cái								181.000
	Vật tư ngành nước	f75x50mm	cái								280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75x63mm	cái	11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		300.000
	Vật tư ngành nước	f90x75mm	cái								455.000
	Vật tư ngành nước	f110x90mm	cái								955.000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê thu ren ngoài HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							18.000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								18.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								25.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								25.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1"	cái								25.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								43.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								43.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								83.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái								83.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		110.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								180.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								265.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái								375.000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê thu ren trong HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái								19.000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								19.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								26.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								26.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							43.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								43.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								83.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái								83.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái								128.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							195.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								275.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái								430.000
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái								11.000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								11.000

Đã bao gồm

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		16.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								16.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1"	cái								17.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								25.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								25.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								43.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái								43.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái								80.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx2"	cái								120.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								165.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		383.000
	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20mmx1/2"	cái								10.000
	Vật tư ngành nước	f20mmx3/4"	cái								10.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								13.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								13.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx1"	cái								13.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái								20.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								24.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái	QCVN16:2019/B							48.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1.1/4"	cái								69.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f50mmx1.1/2"	cái	XD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							69.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								103.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								205.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							250.000
	Vật tư ngành nước	Cút ren đều HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái								15.000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								20.000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								27.000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								53.000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								85.000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								137.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		240.000
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								326.000
	Vật tư ngành nước	f110x110mm	cái								608.000
	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren HDPE									
	Vật tư ngành nước	f20x20mm	cái								8.000
	Vật tư ngành nước	f25x25mm	cái								9.000
	Vật tư ngành nước	f32x32mm	cái								13.000
	Vật tư ngành nước	f40x40mm	cái								28.000
	Vật tư ngành nước	f50x50mm	cái								47.000
	Vật tư ngành nước	f63x63mm	cái								78.000
	Vật tư ngành nước	f75x75mm	cái								125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90x90mm	cái								153.000
	Vật tư ngành nước	f110x110mm	cái								319.000
	Vật tư ngành nước	Măng sông một đầu bích HDPE									
	Vật tư ngành nước	f63mmx2"	cái								225.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2.1/2"	cái								266.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							390.000
	Vật tư ngành nước	f110mmx4"	cái								843.000
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy HDPE									
	Vật tư ngành nước	f25mmx1/2"	cái								16.000
	Vật tư ngành nước	f25mmx3/4"	cái								16.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1/2"	cái								21.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f32mmx3/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							21.000
	Vật tư ngành nước	f32mmx1"	cái								21.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1/2"	cái								26.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx3/4"	cái								26.000
	Vật tư ngành nước	f40mmx1"	cái								26.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1/2"	cái								28.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx3/4"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-							28.000
	Vật tư ngành nước	f50mmx1"	cái								28.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1/2"	cái								40.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx3/4"	cái								40.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1"	cái								40.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1"	cái								40.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f63mmx1.1/4"	cái	3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		40.000
	Vật tư ngành nước	f63mmx1.1/2"	cái								40.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1/2"	cái								54.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx3/4"	cái								54.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1"	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							54.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1.1/4"	cái								54.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx1.1/2"	cái								54.000
	Vật tư ngành nước	f75mmx2"	cái								54.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx1/2"	cái								64.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx3/4"	cái								64.000
	Vật tư ngành nước	f90mmx1"	cái								64.000
	Vật tư ngành nước										

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f63	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		37.000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								48.000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								72.000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								112.000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								180.000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								267.000
	Vật tư ngành nước	Nút bịt hàn HDPE									
	Vật tư ngành nước	f63	cái								21.000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								24.000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								37.000
	Vật tư ngành nước	f110	cái							48.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f125	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							99.000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								102.000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								173.000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								229.000
	Vật tư ngành nước	f200	cái								223.000
	Vật tư ngành nước	f225	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							350.000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								382.000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê đều hàn HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f63	cái								55.000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								63.000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								93.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f110	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							167.000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								235.000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								299.000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								404.000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								527.000
	Vật tư ngành nước	f200	cái								800.000
	Vật tư ngành nước	f225	cái								1.040.000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								1.461.000
	Vật tư ngành nước	<i>Y 45° hàn HDPE</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-							
	Vật tư ngành nước	f63	cái								255.000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								382.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90	cái	3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		573.000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								1.050.000
	Vật tư ngành nước	Đầu nối bích (BU) hàn HDPE		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							
	Vật tư ngành nước	f63	cái								27.000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								41.000
	Vật tư ngành nước	f90	cái								50.000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								67.000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								118.000
	Vật tư ngành nước	f140	cái								150.000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								153.000
	Vật tư ngành nước	f180	cái								261.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f200	cái								293.000
	Vật tư ngành nước	f225	cái								382.000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								433.000
	Vật tư ngành nước	Chữ thập hàn HDPE		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							
	Vật tư ngành nước	f110	cái								313.000
	Vật tư ngành nước	f160	cái								807.000
	Vật tư ngành nước	f200	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							1.307.000
	Vật tư ngành nước	f250	cái								2.347.000
	Vật tư ngành nước	Đai sự cố HDPE PN16									
	Vật tư ngành nước	f63	cái								353.000
	Vật tư ngành nước	f75	cái								367.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							433.000
	Vật tư ngành nước	f110	cái								477.000
	Vật tư ngành nước	f125	cái								900.000
	Vật tư ngành nước	f160	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							867.000
	Vật tư ngành nước	<i>Măng sông thu hàn HDPE (côn)</i>									
	Vật tư ngành nước	f75-50	cái								35.000
	Vật tư ngành nước	f75-63	cái								41.000
	Vật tư ngành nước	f90-50	cái								50.000
	Vật tư ngành nước	f90-63	cái								55.000
	Vật tư ngành nước	f90-75	cái								64.000
	Vật tư ngành nước	f110-50	cái								82.000
									Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f140-125	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							341.000
	Vật tư ngành nước	f160-63	cái								168.000
	Vật tư ngành nước	f160-75	cái								180.000
	Vật tư ngành nước	f160-90	cái								187.000
	Vật tư ngành nước	f160-110	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							205.000
	Vật tư ngành nước	f160-125	cái								225.000
	Vật tư ngành nước	f160-140	cái								455.000
	Vật tư ngành nước	f180-90	cái								627.000
	Vật tư ngành nước	f180-110	cái								591.000
	Vật tư ngành nước	f180-125	cái								636.000
	Vật tư ngành nước	f180-140	cái								727.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f225-160	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							636.000
	Vật tư ngành nước	f225-200	cái								745.000
	Vật tư ngành nước	f250-90	cái								662.000
	Vật tư ngành nước	f250-110	cái								636.000
	Vật tư ngành nước	f250-125	cái								836.000
	Vật tư ngành nước	f250-160	cái								682.000
	Vật tư ngành nước	f250-200	cái								773.000
	Vật tư ngành nước	f250-225	cái								909.000
	Vật tư ngành nước	<i>Y thu 45° hàn HDPE</i>									
	Vật tư ngành nước	f75x50	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017							489.000
	Vật tư ngành nước	f75x63	cái								525.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f90x50	cái	TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							699.000
	Vật tư ngành nước	f90x63	cái								786.000
	Vật tư ngành nước	f90x75	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							875.000
	Vật tư ngành nước	f110x63	cái								1.136.000
	Vật tư ngành nước	f110x90	cái								1.224.000
	Vật tư ngành nước	f160x63	cái								1.748.000
	Vật tư ngành nước	f160x90	cái								2.448.000
	Vật tư ngành nước	f160x110	cái								2.623.000
	Vật tư ngành nước	<i>Tê thu hàn HDPE</i>		QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-							
	Vật tư ngành nước	f63-50	cái								55.000
	Vật tư ngành nước	f75-50	cái								80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f75-63	cái	3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85.000
	Vật tư ngành nước	f90-50	cái								112.000
	Vật tư ngành nước	f90-63	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							116.000
	Vật tư ngành nước	f90-75	cái								124.000
	Vật tư ngành nước	f110-50	cái								174.000
	Vật tư ngành nước	f110-63	cái								171.000
	Vật tư ngành nước	f110-75	cái								191.000
	Vật tư ngành nước	f110-90	cái								198.000
	Vật tư ngành nước	f125-63	cái								253.000
	Vật tư ngành nước	f125-75	cái								275.000
	Vật tư ngành nước	f125-90	cái								308.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f125-110	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007							314.000
	Vật tư ngành nước	f140-63	cái								551.000
	Vật tư ngành nước	f140-75	cái								573.000
	Vật tư ngành nước	f140-90	cái								661.000
	Vật tư ngành nước	f140-110	cái								694.000
	Vật tư ngành nước	f140-125	cái								755.000
	Vật tư ngành nước	f160-63	cái								375.000
	Vật tư ngành nước	f160-75	cái								396.000
	Vật tư ngành nước	f160-90	cái								407.000
	Vật tư ngành nước	f160-110	cái								424.000
	Vật tư ngành nước	f160-125	cái								451.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật tư ngành nước	f180-90	cái	QCVN16:2019/BXD; TCVN 11821-3:2017 /ISO 21138-3:2007					Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		959.000
	Vật tư ngành nước	f180-110	cái								964.000
	Vật tư ngành nước	f180-160	cái								991.000
	Vật tư ngành nước	f200-63	cái								589.000
	Vật tư ngành nước	f200-75	cái								615.000
	Vật tư ngành nước	f200-90	cái								627.000
	Vật tư ngành nước	f200-110	cái								650.000
	Vật tư ngành nước	f200-125	cái								980.000
	Vật tư ngành nước	f200-160	cái								859.000